



cutting through complexity

Khảo sát về Ngành Ngân hàng Việt Nam năm 2013

kpmg.com.vn





MỤC LỤC

4

TỔNG QUAN VÀ TRIỂN VỌNG
NGÀNH NGÂN HÀNG VIỆT NAM

6

PHÂN TÍCH NGÀNH NGÂN HÀNG

22

KHẢO SÁT CHUNG VỀ NGÀNH
NGÂN HÀNG CỦA KPMG

30

KHẢO SÁT VỀ BASEL



TỔNG QUAN VÀ TRIỂN VỌNG NGÀNH NGÂN HÀNG VIỆT NAM

Việt Nam, như các quốc gia Châu Á khác, đang ở trong giai đoạn tăng trưởng chậm. Ngoại trừ ngành Sản xuất và Nông nghiệp, các ngành khác đang bị ảnh hưởng tiêu cực bởi tốc độ tăng trưởng chậm và ngành Ngân hàng không phải là một ngoại lệ. Với tăng trưởng tín dụng thấp và tỷ lệ nợ xấu cao, rõ ràng các ngân hàng Việt Nam đang phải gồng mình hoạt động trong một môi trường đầy khó khăn thách thức.



Tuy nhiên bức tranh ngành không hoàn toàn u ám và rất nhiều tín hiệu khả quan đã xuất hiện phía trước. Ngành ngân hàng đang liên tục nhận được nhiều sự quan tâm mang tính chiến lược từ các ngân hàng lớn trong khu vực và trên thế giới để thâm nhập vào thị trường Việt Nam và viễn cảnh kinh tế được nhìn nhận tích cực hơn so với 1 năm trước.

Để nắm bắt những thách thức này và thúc đẩy thảo luận về các giải pháp, KPMG Việt Nam trân trọng giới thiệu kết quả Khảo sát ngành Ngân hàng đầu tiên của chúng tôi. Bản khảo sát được gửi đến các ngân hàng hàng đầu tại Việt Nam và đã nhận được phản hồi hoàn thiện của 2/3 số ngân hàng được gửi bản khảo sát.

Báo cáo này được chia thành 3 hợp phần chính:

Phần 1. Phân tích của KPMG về ngành ngân hàng dựa trên thông tin tổng hợp thu thập được từ báo cáo thường niên của 33 ngân hàng*

Phần 2. Khảo sát chung ngành ngân hàng

Phần 3. Khảo sát về Basel II

Khảo sát đã làm bật lên bốn thách thức chính mà ngành ngân hàng đang phải đối mặt:

- » Vấn đề lớn nhất là làm sao giải quyết được nợ xấu
- » Ngành ngân hàng sẽ được củng cố như thế nào và những ai đóng vai trò chính trong quá trình này
- » Làm sao tăng trưởng tín dụng mà không tăng thêm rủi ro
- » Làm thế nào để áp dụng một cơ cấu Quản trị Rủi ro thích hợp cho ngành ngân hàng

* Không phải tất cả báo cáo thường niên của tất cả ngân hàng cổ phần Việt nam đều được công bố hoặc cung cấp cho chúng tôi. Thông tin báo cáo được lấy trực tiếp từ báo cáo thường niên và chưa được công ty TNHH KPMG kiểm chứng hoặc kiểm tra độc lập.

PHẦN 1:

PHÂN TÍCH NGÀNH NGÂN HÀNG

1. Cấu phần bảng cân đối kế toán của 33 ngân hàng Việt Nam

Phân nhóm và phân tích các ngân hàng

Để tăng tính hiệu quả trong việc so sánh đánh giá, chúng tôi chia 33 ngân hàng trong phân tích của chúng tôi thành 4 nhóm dựa trên vốn điều lệ của từng ngân hàng tại thời điểm 31/12/2012:

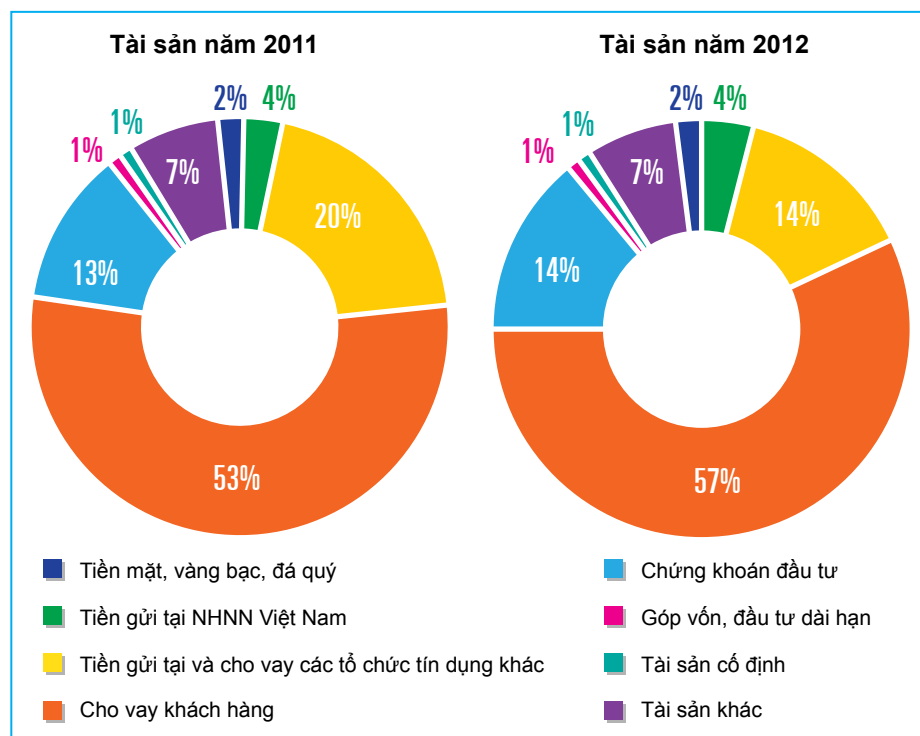
	Vốn điều lệ	Số lượng Ngân hàng
Nhóm 1	> 20 nghìn tỷ đồng	4
Nhóm 2	Từ 5 nghìn tỷ đồng đến 20 nghìn tỷ đồng	11
Nhóm 3	Từ 3,5 nghìn tỷ đồng đến dưới 5 nghìn tỷ đồng	7
Nhóm 4	Dưới 3,5 nghìn tỷ đồng	11

Các phát hiện chính:

- Tỷ lệ dư nợ cho vay khách hàng trên tổng tài sản của ngân hàng tăng;
- Số dư tiền gửi của khách hàng tăng mạnh trong năm 2012;
- Khối lượng giao dịch trên thị trường liên ngân hàng vào thời điểm cuối năm 2012 giảm đáng kể so với cùng kỳ năm 2011;
- Nhóm 2 là nhóm ngân hàng hoạt động tích cực nhất trên thị trường liên ngân hàng.



1.1 TÀI SẢN CỦA CÁC NGÂN HÀNG



Ba loại tài sản chính của các ngân hàng tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012:

- Cho vay và ứng trước cho khách hàng: 57%;
- Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác: 14%; và
- Chứng khoán đầu tư 14%.

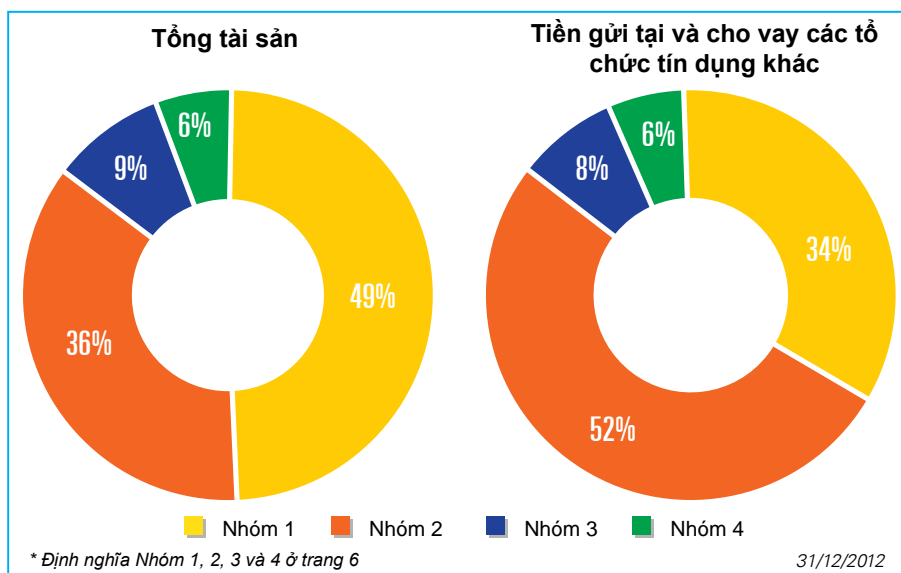
Sự khác biệt lớn so với năm 2011 là dư nợ trên thị trường liên ngân hàng giảm từ 20% xuống 14% tại thời điểm cuối năm. Điều này không có gì là ngạc nhiên khi số dư tiền gửi của khách hàng (sẽ được đề cập đến ở phần sau) có sự tăng trưởng lớn. Sự tăng trưởng số dư tiền gửi của khách hàng đã làm giảm sự phụ thuộc vào thị trường liên ngân hàng như một nguồn tiền cung cấp cho các hoạt động cho vay. Tuy nhiên, các khoản tiền gửi của khách hàng ở Việt Nam thường là nguồn vốn đất, ngược lại so với hầu hết các thị trường phát triển nơi tiền gửi thường rẻ hơn nguồn vốn từ thị trường liên ngân hàng.

Tăng trưởng tín dụng của hệ thống ngân hàng trong năm 2012 được ghi nhận ở mức 8,91% và điều này được phản ánh trong việc tỷ trọng khoản mục vay và ứng trước cho khách hàng tăng từ 53% lên 57% tổng tài sản. Khi so sánh cấu phần tài sản của các ngân hàng Việt Nam với các nước trong khu vực, chúng ta thấy một số điểm đáng chú ý.

Cấu phần Tài sản của Ngân hàng trong khu vực Châu Á Thái Bình Dương					
	Úc	Trung Quốc	Singapore	Thái Lan	Việt Nam
Cho vay và ứng trước cho khách hàng	75%	50%	61%	64%	57%
Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác	2%	3%	10%	8%	14%
Chứng khoán đầu tư	6%	19%	11%	15%	14%
Các tài sản khác	17%	28%	18%	13%	15%
	100%	100%	100%	100%	100%

Nguồn: Số liệu của Ngân hàng Trung ương các nước và báo cáo thường niên được công bố.

Dựa vào bảng số liệu của các nước ở phía trên, tỷ lệ cho vay và ứng trước cho khách hàng của Việt Nam thuộc loại thấp nhất trong khu vực Châu Á Thái Bình Dương. Chỉ Trung Quốc có tỷ lệ này thấp hơn và điều này được giải thích bởi số dư lớn (18%) của các ngân hàng Trung Quốc tại Ngân hàng Trung ương, Ngân hàng Nhân Dân Trung Hoa, tác động đến khả năng cho vay. Mặt khác, thị trường liên ngân hàng của Việt Nam là thị trường sôi động nhất trong khu vực, dù đã giảm đáng kể so với năm ngoái.

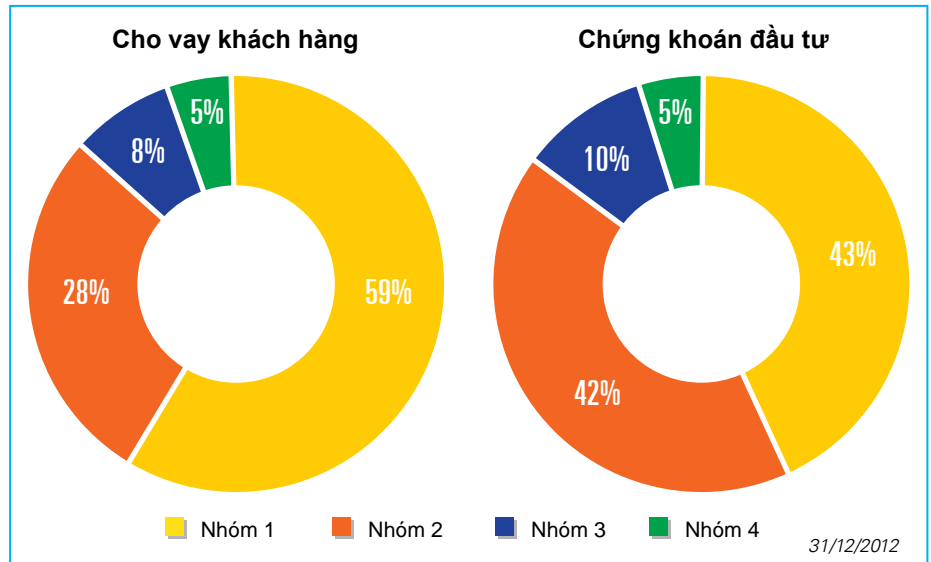


Tổng Tài sản của Nhóm 1 chiếm gần 50% Tổng Tài sản của 33 ngân hàng Việt Nam trong phân tích của chúng tôi. Nhóm 2 chiếm tỷ lệ trên 35% và phần còn lại là Nhóm 3 và 4 với tổng tỷ lệ là 15%.

Tuy nhiên, Nhóm 2 là nhóm hoạt động tích cực nhất trên thị trường cho vay liên ngân hàng với thị phần chiếm tỷ lệ 52% trong khi Nhóm 1 chỉ chiếm gần 35%. Mảng thị trường liên ngân hàng sẽ được đề cập đến chi tiết hơn tại phần sau của báo cáo.

Nhóm 1 thống trị thị trường cho vay và ứng trước cho khách hàng (hình dưới) với tỷ lệ cho vay và ứng trước cho khách hàng bằng 60% trong khi thị phần của Nhóm 2 là 28%, ít hơn một nửa so với thị phần của Nhóm 1. Điều này có thể hiểu được khi các ngân hàng thuộc Nhóm 1 đã thành lập lâu đời và có hệ thống mạng lưới chi nhánh rộng khắp đã giúp họ thành công trong việc xây dựng mạng lưới khách hàng trên toàn quốc.

Nhóm 3 và Nhóm 4 gồm 18 ngân hàng nhưng chỉ chiếm tỷ lệ 13% Tổng dư nợ cho vay và ứng trước khách hàng của 33 ngân hàng Việt Nam.



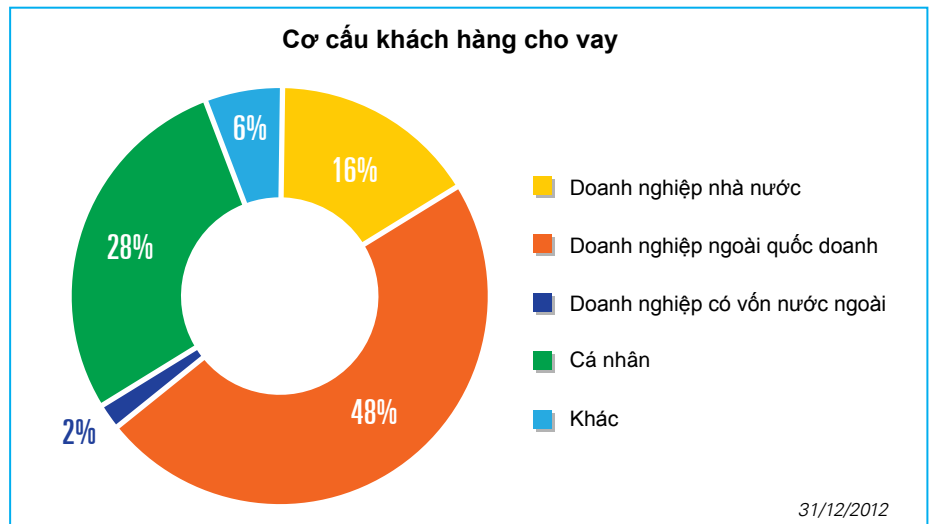
Đối với Chứng khoán Đầu tư, Nhóm 1 và Nhóm 2 có vị trí tương tự như nhau với thị phần trên 42%. Có thể nhận thấy rằng Tài sản của Nhóm 2 thiên về các Tài sản Đầu tư hơn là Cho vay. Việc đầu tư vào Trái phiếu Chính phủ và Trái phiếu Công ty có thể do một số ngân hàng chấp nhận Trái phiếu Công ty của một số khách hàng như một hình thức để cho vay thêm. Bên cạnh đó, tỷ lệ tăng trưởng tín dụng thấp cùng với tỷ lệ tăng trưởng tiền gửi cao đã giúp ngân hàng có thêm thanh khoản và làm lãi suất tiền gửi qua đêm trên thị trường liên ngân hàng xuống gần 3%. Ngân hàng tìm kiếm công cụ đầu tư thay thế và sự an toàn của Trái phiếu Chính phủ khiến Trái phiếu Chính phủ trở thành lựa chọn đầu tư hấp dẫn. Một điểm đáng chú ý là lãi suất của các Trái phiếu Chính phủ thấp hơn lãi suất tiền gửi của khách hàng trong ít nhất 2 năm gần đây. Các ngân hàng thừa thanh khoản dường như vẫn tiếp tục trả lãi suất huy động cao và đầu tư lại vào trái phiếu cho đến khi nhu cầu về Tín dụng tăng.

Phân tích về cho vay

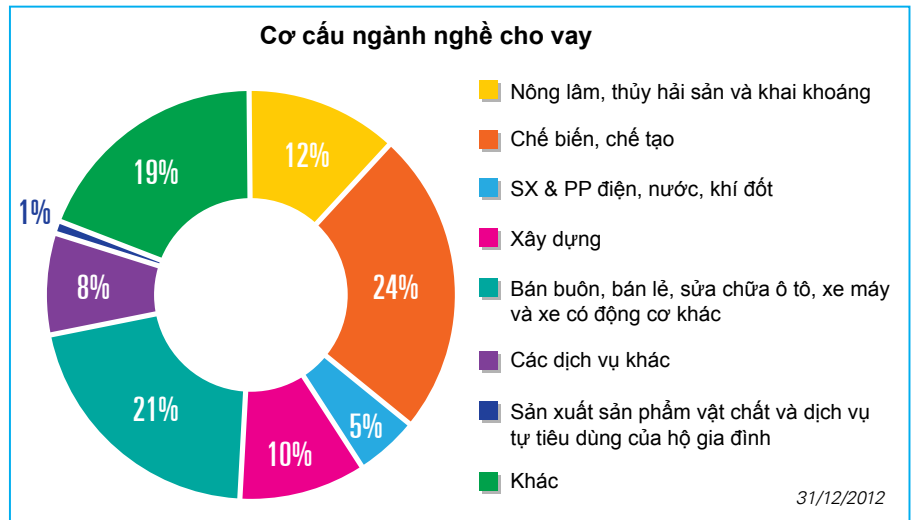
Các phát hiện chính:

- Dư nợ Cho vay doanh nghiệp ngoài quốc doanh chiếm gần một nửa Tổng Dư nợ Cho vay khách hàng;
- Gần 25% Tổng dư nợ cho vay được dành cho Ngành sản xuất và chế biến;
- Hơn 60% Tổng dư nợ cho vay là khoản vay có kỳ hạn dưới 1 năm.

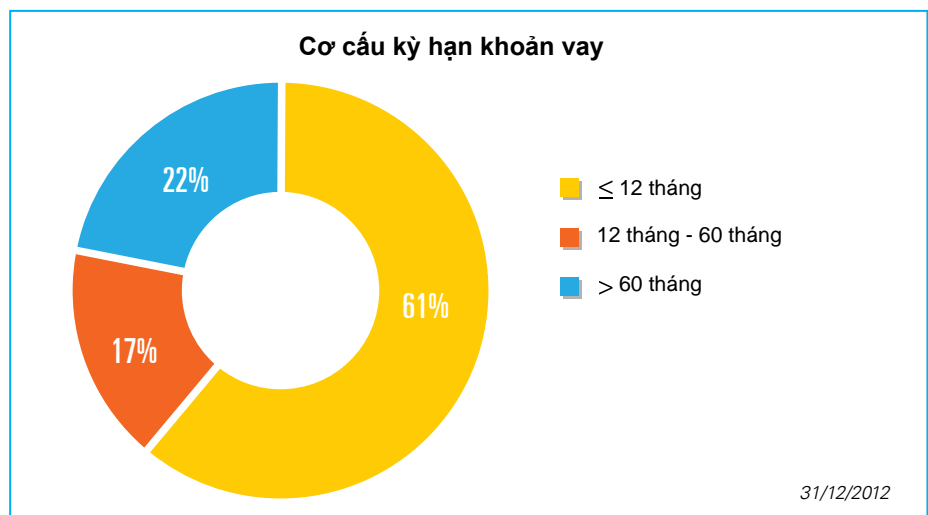
Doanh nghiệp ngoài quốc doanh chiếm gần một nửa Tổng dư nợ cho vay khách hàng của 33 ngân hàng Việt Nam. Khách hàng cá nhân chiếm gần 30% dư nợ cho vay và các Doanh nghiệp quốc doanh chiếm 16%. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chỉ chiếm 2% tổng dư nợ, cho thấy nhiều doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài vay của các ngân hàng nước ngoài.



Dư nợ cho vay của các ngân hàng Việt Nam tập trung vào các ngành Sản xuất và Chế biến (24%), Thương mại và sửa chữa ô tô – xe máy (21%), sau đó đến các ngành khác (19%), Nông lâm nghiệp, Thủy sản, Khai thác (12%) và Xây dựng (10%).



Về kỳ hạn vay, hơn 60% dư nợ cho vay là các khoản vay ngắn hạn và cấu phần này đã tăng 2% so với năm 2011. Điều kiện kinh tế khó khăn khiến cho các ngân hàng cần trọng hơn khi cho vay dài hạn nên cấu phần cho vay dài hạn đã giảm 4% từ 26% Tổng dư nợ trong năm 2011 xuống còn 22% trong năm 2012.



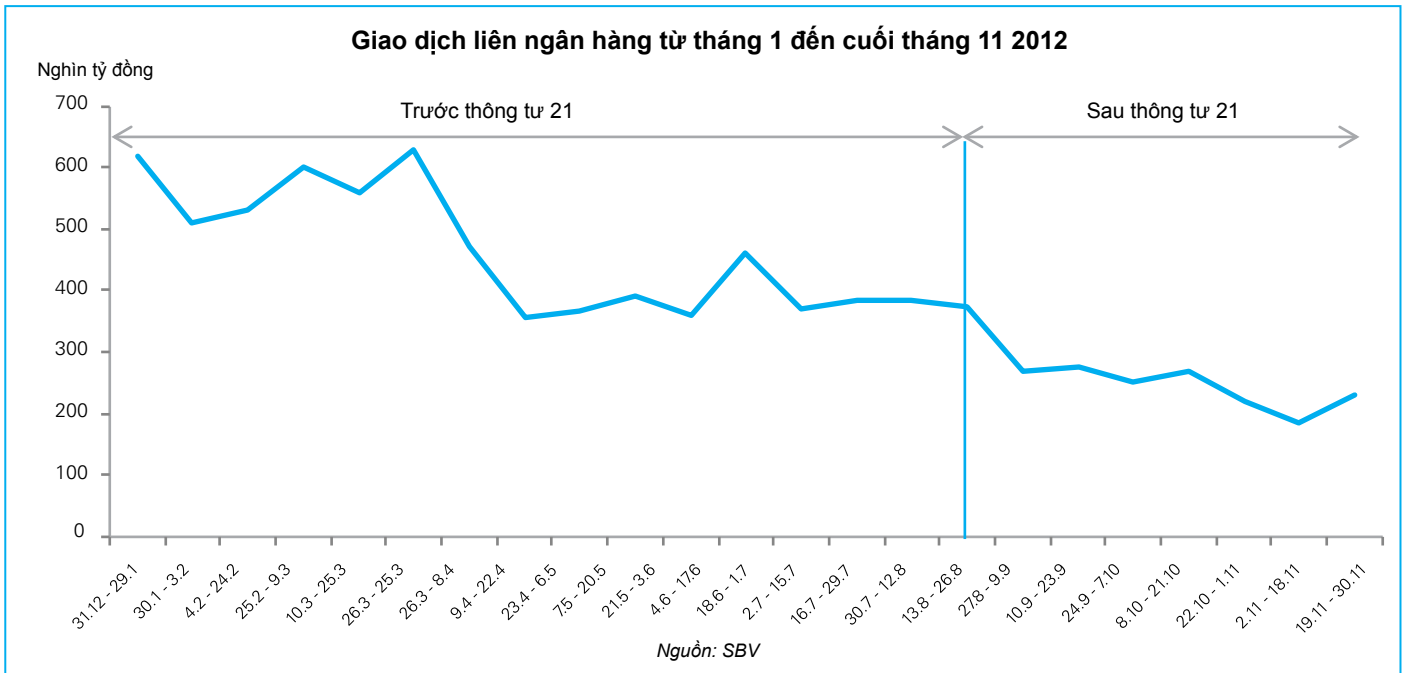
Hoạt động thị trường liên ngân hàng

Các phát hiện chính:

- Việc tiền gửi khách hàng tăng đồng nghĩa với việc giảm sự phụ thuộc vào nguồn vốn từ thị trường liên ngân hàng;
- Thông tư 21/2012/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước (NHNN) làm giảm nhu cầu cho vay và tiền gửi trên thị trường liên ngân hàng;
- Lãi suất trên thị trường liên ngân hàng thấp và không tương xứng với mức độ rủi ro.

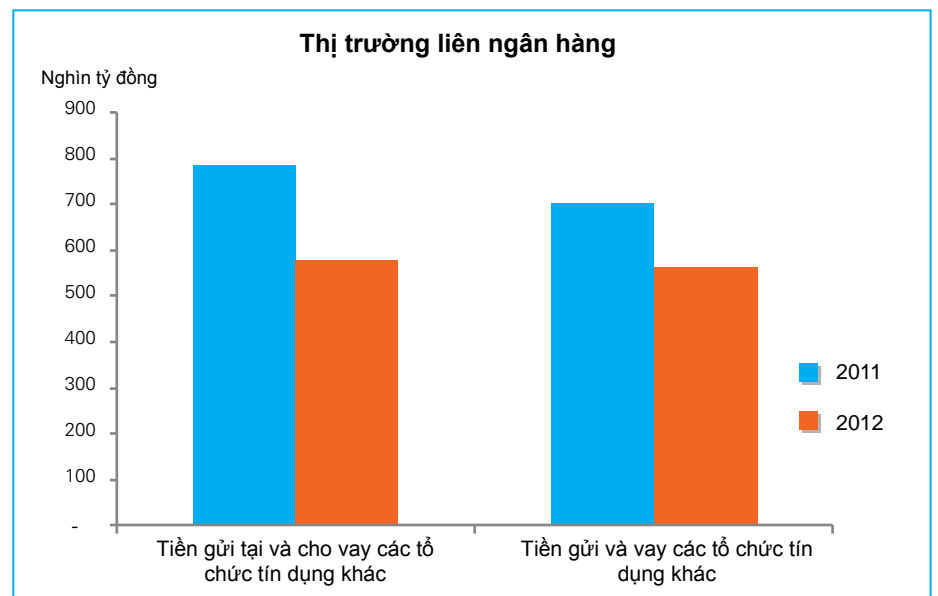
Thị trường liên ngân hàng thay đổi một cách rõ rệt trong năm 2012. Khối lượng của hoạt động liên ngân hàng đã giảm đáng kể trong năm do tiền gửi của khách hàng tăng giúp cho ngân hàng bớt phụ thuộc vào các nguồn vốn trên thị trường liên ngân hàng để tài trợ cho các khoản mục trên bảng cân đối kế toán.

Một nhân tố nữa góp phần làm giảm hoạt động trên thị trường liên ngân hàng là sự ra đời của Thông tư 21/2012/TT-NHNN có hiệu lực từ ngày 1 tháng 9 năm 2012. Thông tư 21 quy định rằng các tổ chức tín dụng chỉ có thể đi vay trên thị trường liên ngân hàng nếu như họ không có khoản vay liên ngân hàng nào quá hạn trên 10 ngày. Các khoản vay trên thị trường liên ngân hàng có thể được coi là kém ổn định hơn nếu so với các khoản tiền gửi dài hạn hơn của khách hàng và bảng dưới thể hiện tác động của Thông tư 21 tại thời điểm trước và sau khi Thông tư có hiệu lực.



Thêm vào đó, Ngân hàng cho vay phải trích lập dự phòng tín dụng cho các khoản cho vay liên ngân hàng của họ và điều này cũng góp phần làm giảm tính hấp dẫn của việc cho các tổ chức tín dụng khác vay.

Các ngân hàng có quy trình phê duyệt và xếp hạng tín dụng khác nhau. Cùng với sự không ổn định của điều kiện kinh tế và các hoạt động thu mua và sáp nhập của các ngân hàng trong tương lai, các ngân hàng cần trọng hơn trong việc cho các ngân hàng khác vay, do vậy làm giảm toàn bộ hoạt động trên thị trường liên ngân hàng. Điều này có thể nhìn thấy trong bảng dưới so sánh hoạt động liên ngân hàng trong năm 2011 và 2012.

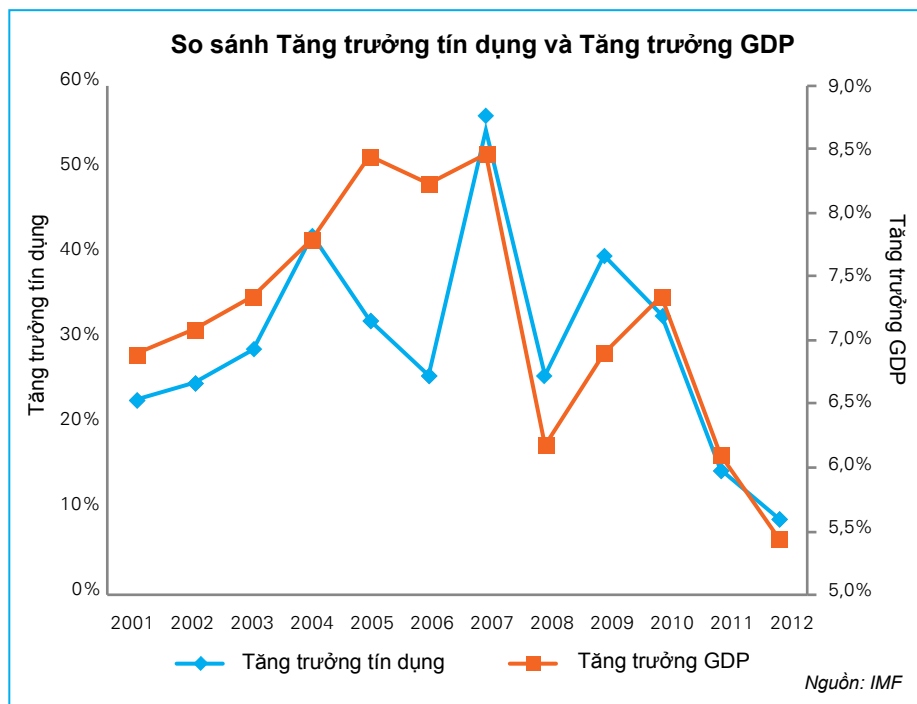


Vào tháng 7/2012, lãi suất cho vay qua đêm trên thị trường liên ngân hàng cho tiền đồng giảm xuống 2,5%/năm. Việc cho vay với lãi suất thấp như vậy không phản ánh hết rủi ro tín dụng nội tại và lãi suất cũng bị tác động bởi các yếu tố khác như việc thừa thanh khoản do tiền gửi tăng và mối liên hệ nội bộ của hệ thống ngân hàng Việt Nam.

Lịch sử tăng trưởng tín dụng

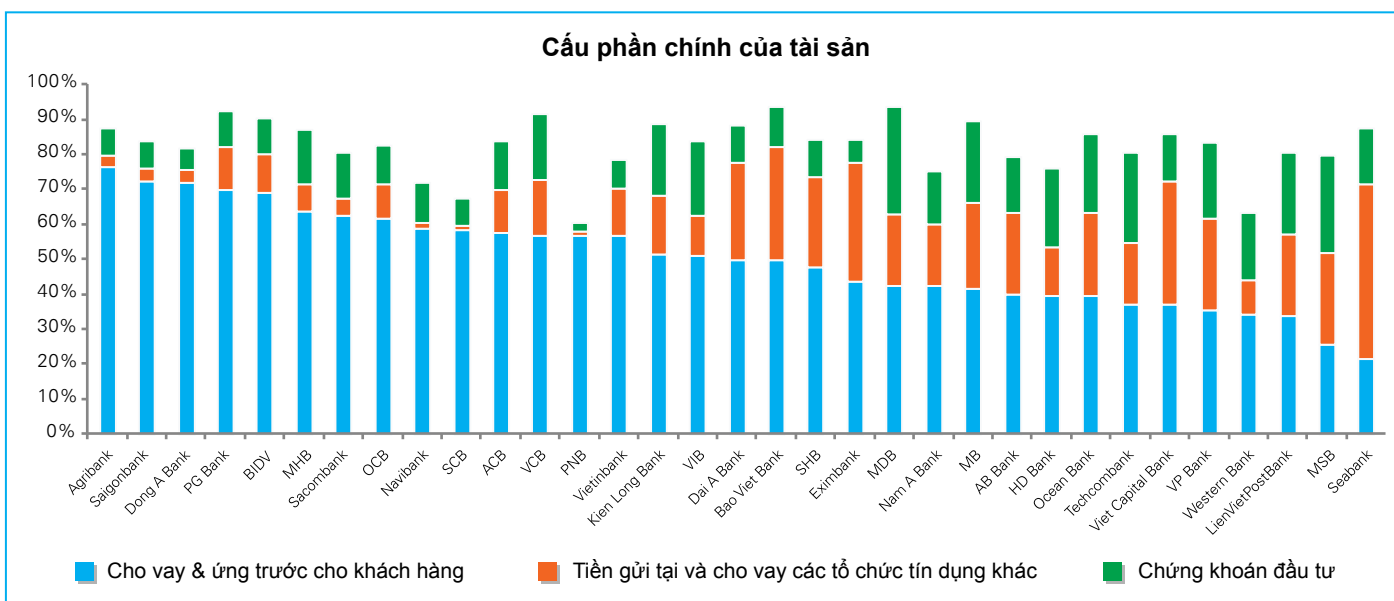
Mối liên hệ giữa Tổng sản phẩm quốc nội (GDP) và Tăng trưởng Tín dụng là không thể phủ nhận và cũng không xa lạ. Tăng trưởng tín dụng cao là một cấu phần trọng yếu của tăng trưởng GDP, nhưng cái giá phải trả cho tăng trưởng tín dụng cao chính là thỏa hiệp chất lượng và nợ xấu cao. Đây là một đặc trưng thường thấy ở các thị trường mới nổi.

GDP của Việt Nam hiện nay tăng trưởng ở mức thấp nhất tính từ năm 1999, NHNN đã quyết đoán trong việc cắt giảm lãi suất tiền đồng trong năm 2013 và chúng tôi tin rằng NHNN sẽ áp dụng phương pháp “nghe ngóng và quan sát” trong thời gian còn lại của năm. Các ngân hàng cũng đã hạ lãi suất cho vay và tăng trưởng tín dụng đang được chờ đợi tăng trưởng mạnh trong nửa cuối năm 2013.

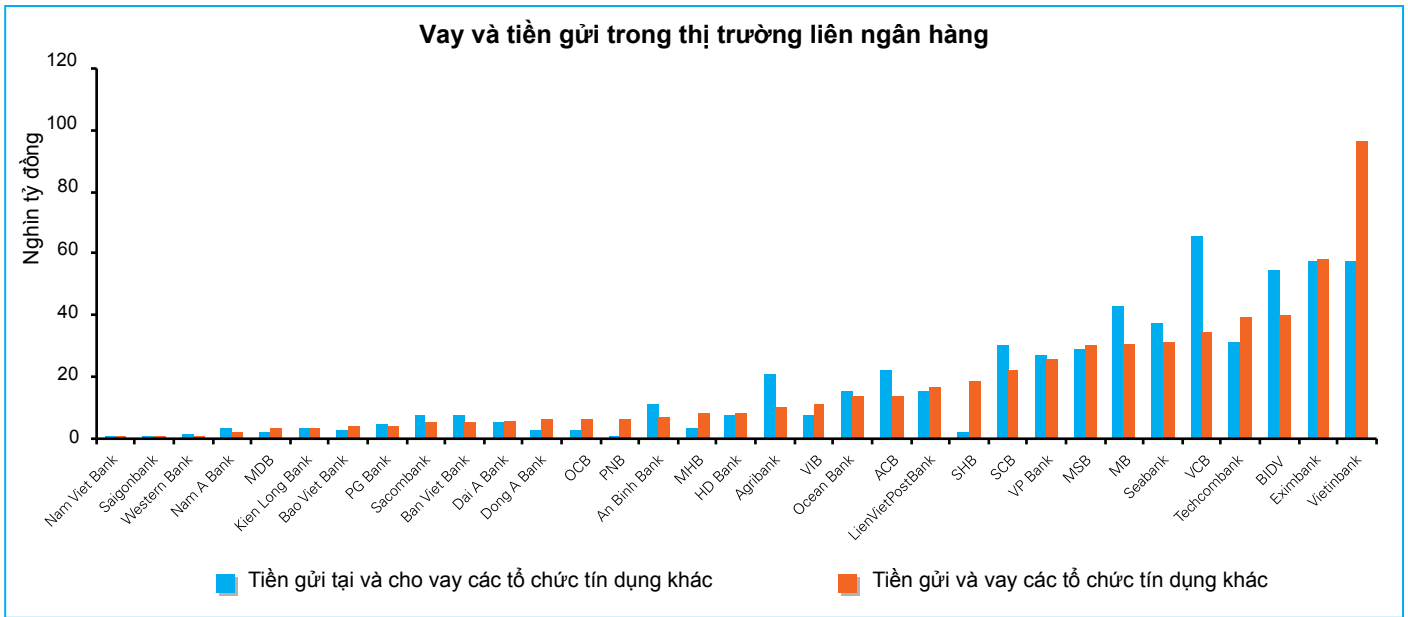


Cấu phần Tài sản của các ngân hàng Việt Nam

Bảng dưới đây thể hiện tỷ lệ phần trăm trên tổng tài sản của 3 cấu phần tài sản chính tại thời điểm 31/12/2012 của 33 ngân hàng Việt Nam trong phân tích của chúng tôi. Bảng này không chú trọng tới quy mô của các ngân hàng mà tập trung vào sự đa dạng về cấu phần tổng tài sản của các ngân hàng Việt Nam. Bảng này cũng không phản ánh chất lượng tài sản.

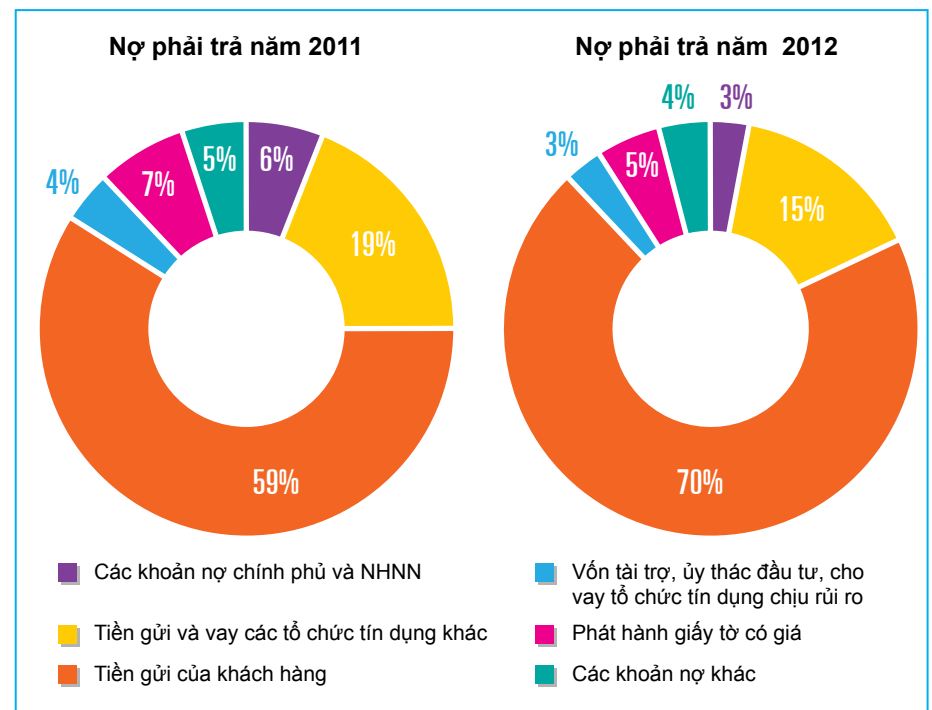


Điểm đáng chú ý là gần ½ các ngân hàng có ít hơn ½ tổng tài sản là các khoản cho vay khách hàng. Với 2 chức năng cơ bản của một ngân hàng là nhận tiền gửi và cho vay, một vài ngân hàng trông không giống như một ngân hàng thương mại. Gần 50% các ngân hàng có tài sản liên ngân hàng ở mức trên 20% tổng tài sản.



Từ biểu đồ về thị trường liên ngân hàng, chúng ta có thể thấy đường tiền gửi gần như bám sát đường cho vay. Điều này có nghĩa các ngân hàng gửi và mượn tiền lẫn nhau, làm tăng Bảng cân đối kế toán của mình, mà không thực sự cung cấp sản phẩm dịch vụ nào.

1.2 NỢ PHẢI TRẢ CỦA CÁC NGÂN HÀNG



Về phía Nợ phải trả, điểm đáng chú ý nhất của các Ngân hàng Việt Nam trong năm 2012 là sự tăng trưởng của Tiền gửi của khách hàng. Vấn đề về thanh khoản của tiền đồng mà các ngân hàng Việt Nam trải qua vào cuối năm 2011 đã được giải quyết nhờ vào lãi suất huy động tiền đồng cao, đồng thời việc này cũng giúp kiềm chế lạm phát mà tại thời điểm đó tỷ lệ lạm phát là trên 20%. Các nhà đầu tư không thể bỏ qua lãi suất huy động tiền đồng lên đến 14% và đã chuyển đô la Mỹ sang tiền đồng và điều này đã giải quyết vấn đề thanh khoản ngắn hạn. Đồng thời, nó cũng giúp ổn định tỷ giá VND/USD bởi vì nhu cầu tiền đồng tăng lên đáng kể đã làm giảm nhu cầu về đô la Mỹ. Với lãi suất tiền đô la Mỹ ở mức 2% hoặc thấp hơn, một lượng lớn tiền tiết kiệm của các hộ gia đình đã được chuyển sang tiền đồng.

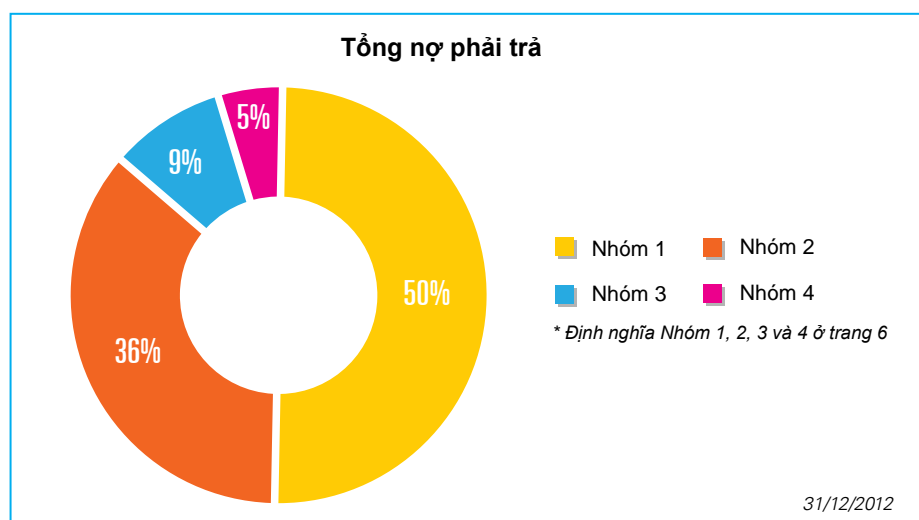
Như kỳ vọng, Nợ phải trả trên thị trường liên ngân hàng cũng giảm từ 19% vào cuối năm 2011 xuống 15% vào cuối năm 2012.

Tỷ lệ phát hành các giấy tờ có giá cũng giảm từ 7% xuống 5% tổng nợ phải trả. Điều này phản ánh sự khó khăn của nền kinh tế cũng như của ngành ngân hàng khi hầu hết các giấy tờ có giá ngân hàng phát hành thường được bán cho các ngân hàng khác.

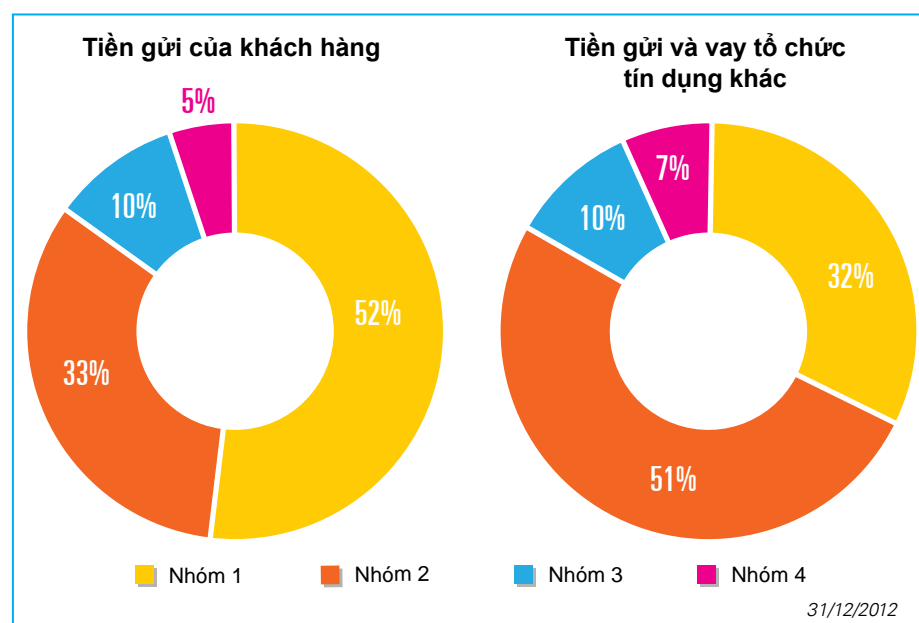
Cấu phần Nợ phải trả trong khu vực Châu Á Thái Bình Dương					
	Úc	Trung Quốc	Singapore	Thái Lan	Việt Nam
Tiền gửi của khách hàng	65%	83%	78%	85%	70%
Tiền gửi và vay các TCTD khác	3%	9%	11%	6%	15%
Các khoản nợ khác	32%	8%	11%	9%	15%
	100%	100%	100%	100%	100%

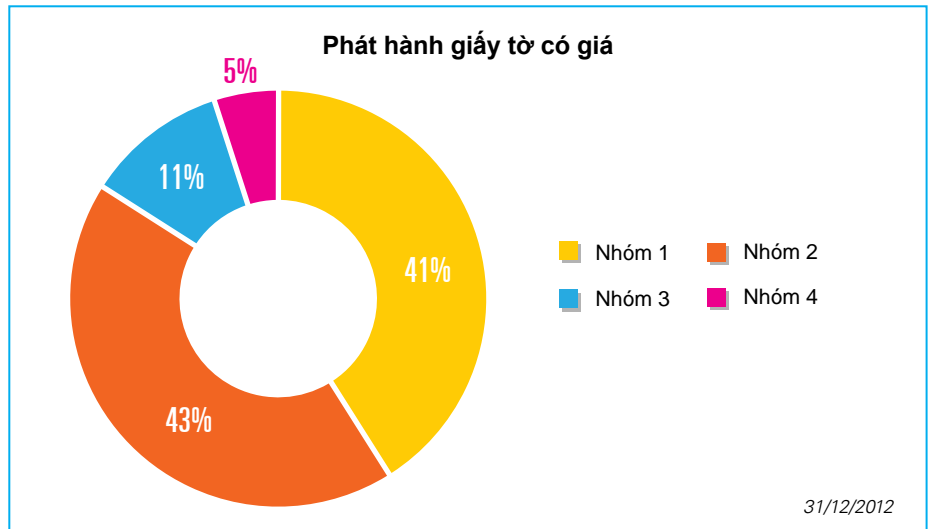
Nguồn: Số liệu của Ngân hàng Trung ương các nước và báo cáo thường niên được công bố

So với các nước trong khu vực Châu Á Thái Bình Dương, các nhà đầu tư châu Á có vẻ như khá tập trung vào tiền gửi tại ngân hàng, coi đó như một sự lựa chọn đầu tư. Các ngân hàng Úc có truyền thống phải vay từ nước ngoài để bù đắp cho khoản thiếu hụt giữa tiền gửi và cho vay và có tỷ lệ lớn sản phẩm phái sinh trong khoản mục các khoản nợ khác.



Tương tự như bên tài sản, Nhóm 1 chiếm 50% tổng nợ phải trả của 33 ngân hàng Việt Nam. Nhóm 2 chiếm 36% và phần còn lại là Nhóm 3 và Nhóm 4 (tương ứng với 9% và 5%). Tuy nhiên, cấu phần nợ phải trả khác nhau giữa các Nhóm.





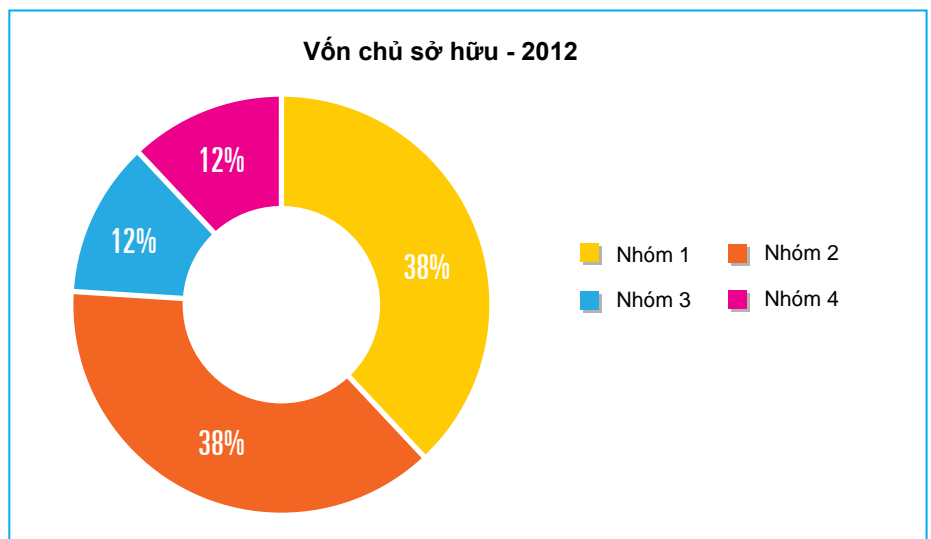
Bốn ngân hàng thuộc Nhóm 1 chiếm hơn nửa Tổng số tiền gửi của 33 ngân hàng Việt Nam, trong khi 11 ngân hàng thuộc Nhóm 2 chiếm 33%. Điều này có thể phản ánh sức mạnh và nền tảng của các ngân hàng Nhóm 1, cũng như các vấn đề còn tồn tại của các ngân hàng cổ phần quy mô lớn.

Tuy hoạt động thị trường liên ngân hàng trong năm 2012 đã giảm, Nhóm 2 chiếm hơn $\frac{1}{2}$ số dư của thị trường này. Như vậy, vấn đề về thanh khoản cuối năm 2011 và đầu năm 2012 mặc dù đã được giải quyết, Nhóm 2 vẫn tiếp tục dựa vào nguồn vốn từ thị trường liên ngân hàng để tài trợ cho các hoạt động cho vay của mình.

Điều thú vị là Nhóm 3 có tỷ lệ cho vay khách hàng là 8% tổng cho vay của 33 ngân hàng Việt Nam nhưng tỷ lệ tiền gửi của khách hàng lại cao hơn 10% của tổng tiền gửi. Sự bất thường này có thể được giải thích bằng việc các ngân hàng nhỏ hơn có lãi suất huy động cao hơn đối thủ cạnh tranh. Điều này phản ánh sự khác biệt lớn đối với các ngân hàng Nhóm 3.

1.3 VỐN ĐIỀU LỆ

Nhóm 1 gồm 4 ngân hàng quốc doanh chiếm tổng số 38% tổng vốn điều lệ của 33 Ngân hàng Việt Nam, Nhóm 2 với 11 ngân hàng cũng chiếm 38% tổng vốn điều lệ.



2. PHÂN TÍCH HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Những phát hiện chính:

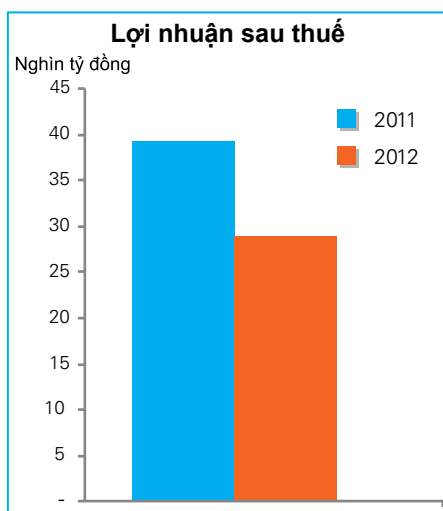
- Lợi nhuận sau thuế giảm 23% so với năm trước, nguyên nhân chính là do chi phí hoạt động và chi phí rủi ro tín dụng tăng mạnh;
- Hoạt động không đồng đều giữa các ngân hàng nhỏ;
- Chi phí cho nhân sự chiếm tỷ trọng lớn nhất trong chi phí hoạt động, với tổng số nhân viên trong ngành ngân hàng ngày càng tăng ;
- Tỷ lệ nợ xấu được báo cáo là 4,67%.

Lợi nhuận năm 2012 của ngành ngân hàng nhìn chung giảm nhẹ, ngoại trừ một số ít ngoại lệ. Chúng tôi xin trình bày dưới đây phân tích một số chỉ số hoạt động chính cho 33 ngân hàng thương mại Việt Nam.

2.1 LỢI NHUẬN SAU THUẾ

Những phát hiện chính:

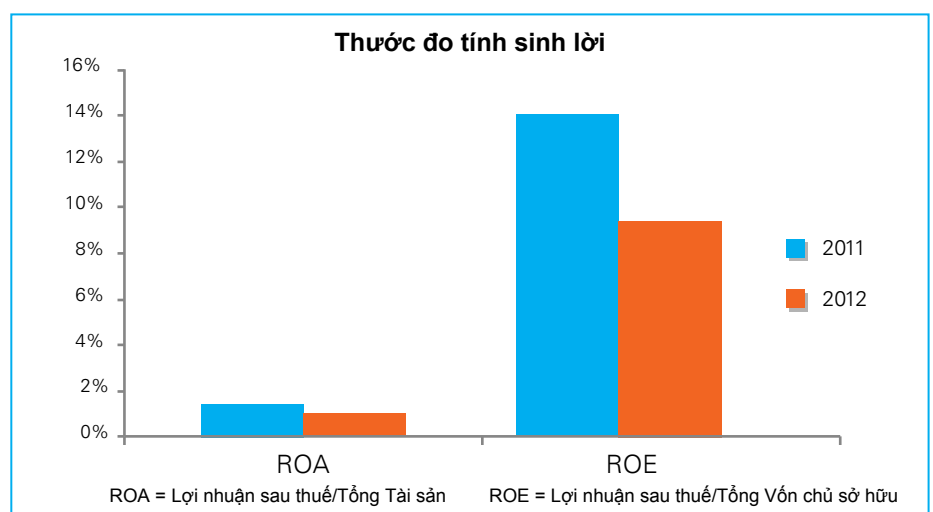
- Lợi nhuận sau thuế năm 2012 là 31 nghìn tỷ đồng, giảm 23% so với năm 2011;
- Tỷ số lợi nhuận trên tài sản (ROA) năm 2012 là 0,78%, giảm so với mức 1,06% của năm 2011 (giảm 27% so với năm trước);
- Tỷ số lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE) năm 2012 là 9,56%, giảm so với mức 14,19% của năm 2011 (giảm 33% so với năm trước).



Lợi nhuận sau thuế của ngành ngân hàng giảm 23% xuống còn 31 nghìn tỷ đồng so với năm 2011 (40 nghìn tỷ đồng). Lợi nhuận giảm đáng kể chủ yếu do chi phí rủi ro tín dụng và chi phí hoạt động tăng, điều này sẽ được đề cập đến trong một phân tích riêng dưới đây, và thu nhập ròng từ lãi giảm.

Do tình hình kinh tế khó khăn trong năm 2011-2012, các doanh nghiệp tiếp tục gặp khó khăn trong năm 2012. Các doanh nghiệp vốn đã gặp khó khăn trong năm 2011 nay tiếp tục trải qua nhiều khó khăn hơn trong năm 2012, trong khi những doanh nghiệp hoạt động hiệu quả trong năm 2011 phải đối mặt với nhiều thách thức trong năm 2012. Do đó, các ngân hàng phải trích lập dự phòng nhiều hơn do chất lượng danh mục khoản vay suy giảm.

Thêm vào đó, trong khi hầu hết các doanh nghiệp cố gắng không vay thêm và chỉ duy trì hoạt động, các ngân hàng cũng ngần ngại hơn khi cho vay do tỷ lệ nợ xấu tăng cao.



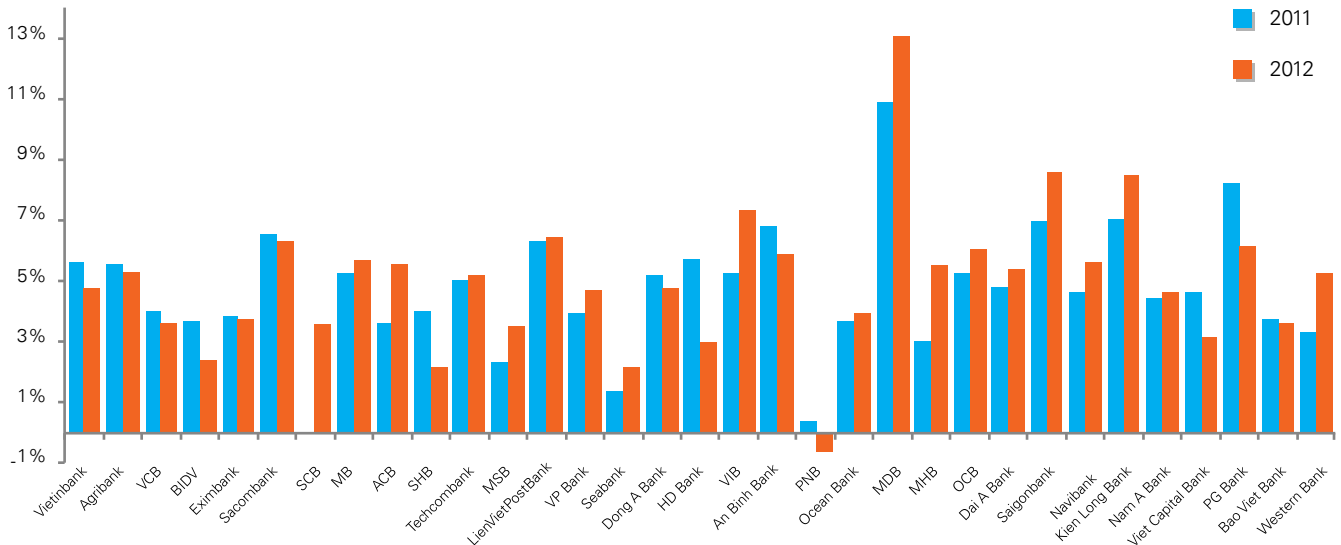
ROA và ROE trung bình của hệ thống ngân hàng trong nước năm 2012 giảm so với năm 2011 như trong biểu đồ trên. ROA giảm hơn 27% trong năm 2011 so với năm 2012 và ROE giảm gần 33%. Trong số 33 ngân hàng, chỉ có 2 ngân hàng có ROA và ROE tăng trong khi có tới 8 ngân hàng có ROA và ROE giảm hơn 50% so với năm 2011.

2.2 TỶ LỆ LÃI CẬN BIÊN (NIM)

Những phát hiện chính:

- NIM tăng nhẹ trong toàn ngành;
- Chỉ có duy nhất một ngân hàng có thu nhập ròng từ lãi âm ;
- Ngân hàng Phát triển Mê Kông (MDB) có NIM cao nhất trong cả hai năm 2011 và 2012 (lần lượt là 13,08% và 10,93%);
- Các ngân hàng nhỏ có xu hướng có NIM cao hơn.

Tỷ lệ lãi cận biên đối với các ngân hàng thương mại



Các ngân hàng nhỏ có xu hướng có NIM cao hơn (các ngân hàng Nhóm 4 ở mức 5,68% trong khi các ngân hàng Nhóm 1 chỉ ở mức 4,01%). Các ngân hàng lớn thường khắt khe hơn khi phê duyệt tín dụng trong khi các ngân hàng nhỏ hơn hướng đến doanh nghiệp vừa và nhỏ, bán lẻ và có thể chấp nhận rủi ro cao hơn. Đồng thời, lãi suất tiền gửi trong toàn ngành ngân hàng tương đối đồng đều vì NHNN gần đây đã quy định mức trần của lãi suất tiền gửi là 14% trong năm 2012 và giảm xuống còn 7% trong năm 2013.

Chúng tôi không quan sát thấy nhiều biến động mạnh trong và giữa Nhóm 1 và Nhóm 2, trong khi đó, Nhóm 3 có những khác biệt lớn về NIM, giao động từ -0,65% đến 13,08%.

Mặc dù là một chỉ số xác định tính hiệu quả hoạt động tốt, NIM không phản ánh đầy đủ tính sinh lời của ngành ngân hàng. Tính sinh lời của một ngân hàng bị ảnh hưởng bởi mô hình riêng biệt của chính ngân hàng đó, chính là đặc thù hoạt động, thành phần khách hàng và chiến lược huy động vốn. Không có hai ngân hàng nào là giống hệt nhau, đặc biệt trong hệ thống ngân hàng Việt Nam. Tại một đầu, tỷ lệ NIM cao nhất thường được quan sát thấy tại các ngân hàng với mô hình huy động vốn và cho vay truyền thống. Tại đầu còn lại, một số ngân hàng nhà nước vẫn có thể hoạt động hiệu quả với tỷ lệ NIM thấp vì quy mô hoạt động lớn của họ.

NIM không tính đến phí dịch vụ cũng như những thu nhập ngoài lãi khác và chi phí hoạt động, như chi phí nhân sự và tài sản, hoặc chi phí rủi ro tín dụng, do đó không phản ánh được toàn diện tính sinh lời của toàn ngành ngân hàng. Chúng tôi sẽ đề cập đến những vấn đề này trong phân tích dưới đây.

2.3 THU NHẬP THUẦN NGOÀI LÃI (NII)

Những phát hiện chính:

- NII chiếm 14% Tổng Thu nhập từ hoạt động (Thu nhập lãi thuần+NII);
- Nhóm 1 là Nhóm duy nhất có được tỷ lệ NII ổn định ở mức 19% ;
- Hiệu quả hoạt động không đồng đều giữa các ngân hàng còn lại ;
- Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ là cấu phần lớn nhất trong NII.

NII bao gồm những cấu phần như dưới đây:

- Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ: 6,47%;
- Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và giao dịch vàng: -0,70%;
- Lãi thuần từ hoạt động mua chứng khoán kinh doanh: 0,44%;
- Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư: 1,10%;
- Lãi thuần từ hoạt động khác: 5,99%;
- Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần: 0,99%.

NII so với các quốc gia Châu Á Thái Bình Dương khác

	Úc	Trung Quốc	Singapore	Thái Lan	Việt Nam
Tỷ lệ NII	33%	21%	40%	36%	14%

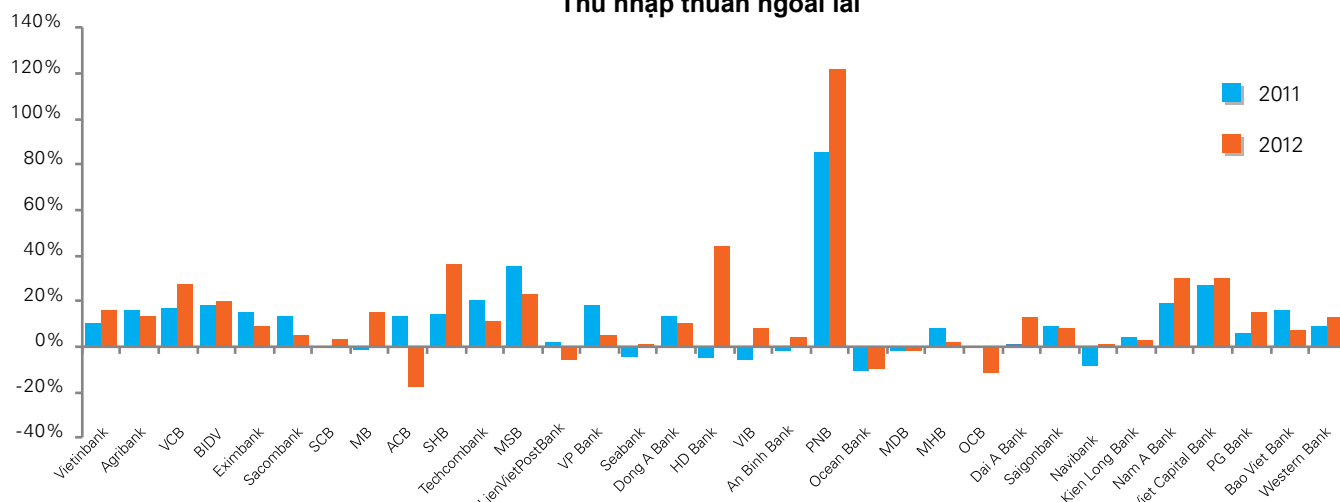
Nguồn: Số liệu của Ngân hàng Trung ương các nước và báo cáo thường niên được công bố

So với các quốc gia Châu Á TBD khác, Việt Nam có tỷ lệ NII khá thấp. Một trong những yếu tố chính là do phân khúc bán lẻ ở Việt Nam được ước tính chỉ trong khoảng 15%. Tại các quốc gia đã phát triển, phân khúc dịch vụ ngân hàng đã được phát triển hơn nhiều. Ví dụ, tại Úc, các ngân hàng đang tích cực giám sát tỷ lệ “Khách hàng với 4 Sản phẩm” và thậm chí “Khách hàng với 8 Sản phẩm”. Các tài khoản bán lẻ là một trong những nguồn thu phí dịch vụ chính như Cho vay mua nhà có thể chấp, Thẻ tín dụng và Tài khoản hàng ngày, nhưng những sản phẩm này chưa phổ biến tại Việt Nam so với các quốc gia khác.

Ngoài ra, thị trường chứng khoán trong nước vừa trải qua một năm 2012 đầy khó khăn và tỷ giá VND/USD bị quản lý chặt chẽ cũng hạn chế giao dịch ngoại hối.

Mặc dù có tỷ lệ thấp hơn so với các quốc gia trong khu vực, NII trong năm 2012 của Việt Nam đã tăng 7% so với năm 2011 và chúng tôi nhận định rằng NII sẽ còn tăng cao trong năm 2013, đặc biệt khi tất cả đối tượng được khảo sát của chúng tôi khẳng định rằng ngân hàng của họ sẽ cung cấp các dịch vụ mới trong năm 2013.

Thu nhập thuần ngoài lãi



2.4 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

Những phát hiện chính:

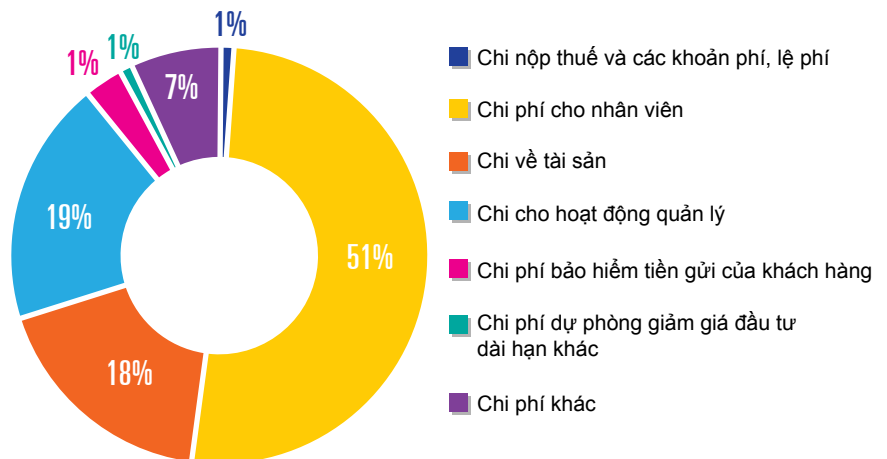
- Chi phí hoạt động tăng 14% trong năm 2012;
- Chi phí hoạt động chiếm đến 49% Tổng Thu nhập từ hoạt động;
- Chỉ có hai ngân hàng cắt giảm được chi phí hoạt động trong năm 2012;
- Chi phí lương và các chi phí liên quan tiếp tục là cấu phần lớn nhất của Chi phí hoạt động.

Chi phí hoạt động nói chung tăng trong năm 2012 mặc dù các ngân hàng đã có ý định cắt giảm chi phí. Chi phí hoạt động chiếm đến 49% tổng thu nhập từ hoạt động của 33 ngân hàng thuộc phạm vi phân tích của chúng tôi, trong đó chi phí hoạt động của hơn 20 ngân hàng chiếm đến hơn 50% tổng thu nhập. So với hoạt động ngân hàng của các quốc gia Châu Á TBD khác, Việt Nam có tỷ lệ chi phí hoạt động so với thu nhập từ hoạt động cao nhất, và vì thế, các ngân hàng cần tìm kiếm nhiều biện pháp hơn để các chi phí này.

	Úc	Trung Quốc	Singapore	Thái Lan	Việt Nam
Chi phí hoạt động	42%	40%	38%	44%	49%

Nguồn: Số liệu của Ngân hàng Trung ương các nước và báo cáo thường niên được công bố

Các phần chi phí hoạt động



31/12/2012

Chi phí lương và các chi phí liên quan đến nhân viên chiếm đến hơn 50% tổng chi phí hoạt động, do đó là cấu phần lớn nhất của chi phí hoạt động. Điều này đi ngược lại với xu hướng toàn cầu, theo đó phần trăm chi phí cho nhân viên trong chi phí hoạt động giảm xuống dưới 40%.



Như được thể hiện trong biểu đồ bên, tổng số nhân viên ngành ngân hàng liên tục gia tăng. Mặc dù nhiều bài báo gần đây đã đưa tin về kế hoạch cắt giảm nhân sự của một số ngân hàng, chúng tôi nhận định rằng số nhân viên ngành ngân hàng sẽ tiếp tục tăng trong năm 2013. Nhận định của chúng tôi cũng phù hợp với những phát hiện về chi phí nhân sự và chi phí hoạt động ở trên. Các khách hàng bán lẻ luôn yêu cầu ngân hàng cung cấp nhiều sản phẩm, chất lượng dịch vụ tốt hơn cùng nhiều khuyến mãi và ưu đãi. Hơn nữa, khi tình hình kinh tế đang phục hồi dần, các khách hàng kinh doanh đang bắt đầu tiếp tục vay để mở rộng hoạt động. Vì vậy, các ngân hàng trong nước đang chịu áp lực mở rộng phạm vi hoạt động và cải thiện dịch vụ khách hàng. Thêm vào đó, các ngân hàng nước ngoài cũng đang giành được nhiều thị phần tại thị trường tài chính ngân hàng vốn đã rất cạnh tranh. Các ngân hàng trong nước phải tìm con đường tăng thị phần một cách nhanh nhất: bằng cách tăng số lượng chi nhánh và phòng giao dịch, do đó dẫn đến tăng số nhân viên.

Điều này đi ngược lại với xu hướng toàn cầu khi các ngân hàng trên thế giới đang liên tục cắt giảm chi phí hoạt động. Chúng tôi có thể nhận định rằng số lượng nhân viên ngành ngân hàng tại Việt Nam sẽ tiếp tục tăng, mặc dù với tốc độ chậm hơn.

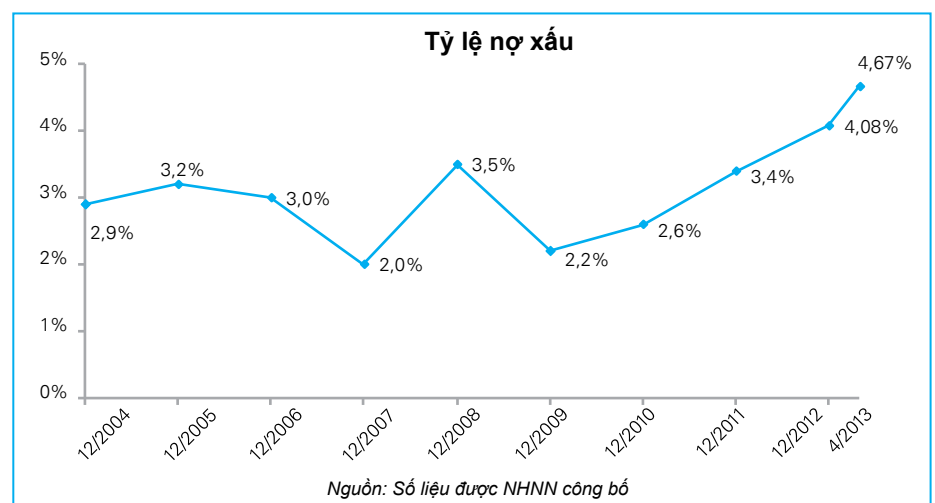
2.5 NỢ XẤU

Các kết quả và phân tích phản ánh toàn bộ ngành ngân hàng. Những phát hiện chính:

- Tỷ lệ nợ xấu được công bố chính thức của ngành là 4,67% ;
- Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng cũng tăng đáng kể trong những năm gần đây.

Tỷ lệ nợ xấu được công bố chính thức đang trong chiều hướng tăng dần từ năm 2009 và ở mức 4,67% tại thời điểm tháng 3 năm 2013. Các tổ chức xếp hạng độc lập cũng như các nhà kinh tế khác cho rằng mức nợ xấu chưa được công bố thực sự còn cao hơn rất nhiều. Nhiều cá nhân và tổ chức cho rằng con số nợ xấu 4,67% chưa thực sự phản ánh trung thực tình trạng khó khăn của các doanh nghiệp Việt Nam, hoặc chất lượng tín dụng của các ngân hàng.

NHNN đã ban hành rất nhiều quy định để kiểm soát và quản lý tình trạng nợ xấu tại các ngân hàng thương mại, như ban hành Thông tư 02/2013/TT-NHNN về phân loại nợ (có hiệu lực từ tháng 6 năm 2014) và thành lập VAMC (Công ty Quản lý Tài sản Việt Nam) để mua lại nợ xấu của các ngân hàng để giúp các ngân hàng xử lý nợ xấu.



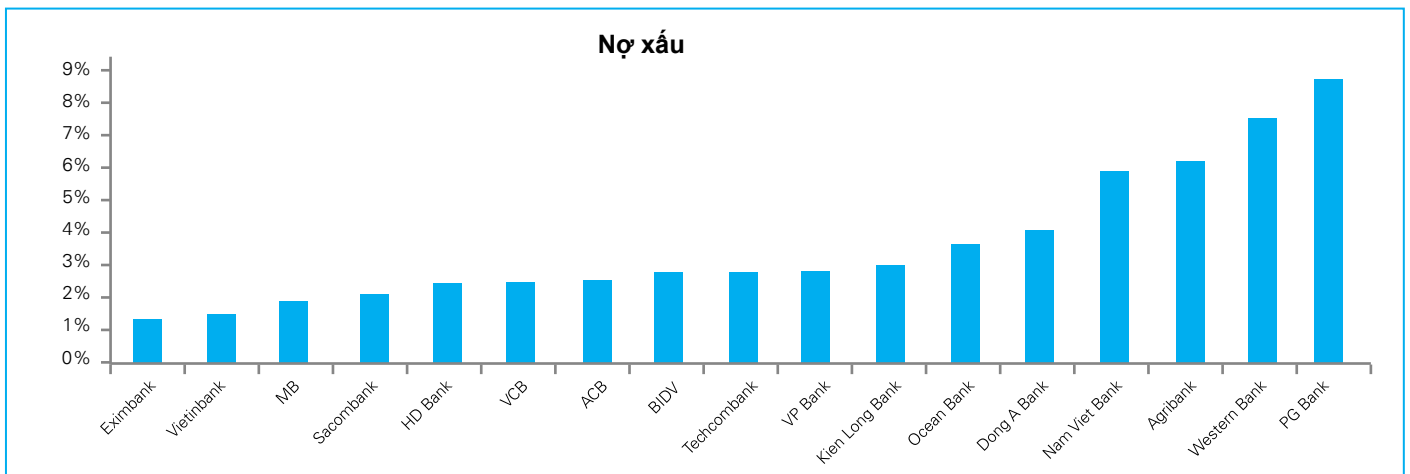
Với mối quan tâm lớn đối với nợ xấu, chúng ta cũng nên chú ý đến nhiều nguyên nhân bên ngoài và nguyên nhân nội tại của rủi ro tín dụng. Các yếu tố ngoại cảnh nằm ngoài tầm kiểm soát của ngân hàng, vì vậy các ngân hàng cần tập trung nỗ lực cải thiện các yếu tố nội tại.



Yếu tố tạo nên rủi ro Tín dụng trong Ngân hàng?	
Yếu tố bên ngoài	Yếu tố nội bộ
Yếu tố kinh tế vĩ mô	Mô hình Tín dụng không được thiết kế chặt chẽ
Môi trường pháp lý	Danh mục đầu tư tập trung
Gian lận	Gian lận
Môi trường hoạt động	Thiếu Kiểm soát tín dụng
	Quy trình Giám sát không đầy đủ
	Thất bại trong quá trình rà soát tín dụng

Nguyên nhân đầu tiên dẫn đến Rủi ro Tín dụng là “mô hình tín dụng không được thiết kế chặt chẽ”, và kết quả Khảo sát Ngành Ngân hàng của KPMG được trình bày trong phần tiếp theo cho thấy chưa đến 50% các ngân hàng Việt Nam trong phạm vi thăm dò hài lòng với các mô hình Xếp hạng Rủi ro Tín dụng Nội bộ hiện tại của họ. Các thiếu sót trong mô hình hiện tại bắt nguồn từ tỷ lệ không cân đối giữa các yếu tố “định tính” và “định lượng”. Ngoài ra, hiện không có các mô hình thiết kế riêng cho khách hàng Doanh nghiệp Vừa và Nhỏ (SME) hoặc tổ chức tài chính (FI) và không có sự liên kết giữa xếp hạng tín dụng và định giá. Các mô hình này cần được điều chỉnh phù hợp với khẩu vị rủi ro và chiến lược của ngân hàng.

Trong số 33 ngân hàng thuộc phạm vi phân tích của chúng tôi, chỉ có hơn nửa công bố số liệu tỷ lệ nợ xấu trong Báo cáo Thường niên 2012. Số liệu nợ xấu của các ngân hàng này được thể hiện trong biểu đồ dưới đây.



Các thông tin so sánh với các quốc gia trong khu vực được sử dụng trong các bảng của báo cáo này được thu thập từ dữ liệu được công bố của Ngân hàng Nhà nước của các quốc gia trên, hoặc từ mẫu đại diện báo cáo thường niên được công bố từ các ngân hàng lớn của các quốc gia trên.



PHẦN 2:

KHẢO SÁT CHUNG VỀ NGÀNH NGÂN HÀNG CỦA KPMG

Trong môi trường pháp chế thay đổi liên tục, cùng với nền kinh tế nói chung phát triển chậm, gần 70% các cán bộ điều hành của các ngân hàng Việt Nam tham gia Khảo sát Ngành Ngân hàng năm 2013 của KPMG nhận định rằng điều kiện kinh tế trong năm 2013 không khả quan hơn trong năm 2012. Đối với ngành ngân hàng, tăng doanh thu, củng cố quản trị rủi ro và cải thiện mô hình Xếp hạng tín dụng nội bộ là những mục tiêu chính của các ngân hàng trong năm nay.

Với những điều kiện và mục tiêu này, cán bộ điều hành ngân hàng nói rằng họ sẽ tiếp tục tập trung tăng doanh thu, tiếp tục đầu tư vào các giải pháp QTRR, đặc biệt về tín dụng và hạ tầng cơ sở CNTT và sẽ có ít khả năng mua lại hoặc sáp nhập hơn so với thời điểm một năm trước đây.

KPMG đã gửi 2 bản khảo sát cho các ngân hàng lớn tại Việt Nam. Chúng tôi đã nhận được câu trả lời hoàn thiện từ khoảng 2/3 số ngân hàng này và kết quả khảo sát được trình bày trong phần 2 và phần 3.

Bản khảo sát đầu tiên bao gồm các câu hỏi về ngân hàng của đối tượng khảo sát và quan điểm của họ về ngành ngân hàng. Bản khảo sát thứ hai bao gồm những câu hỏi cụ thể tiến trình chuẩn bị cho Basel II của các ngân hàng. Chúng tôi không bao gồm tất cả các câu hỏi trong phần Kết quả khảo sát ở phần 2 và 3 dưới đây.



CÁC CÂU HỎI KHẢO SÁT CHÍNH VÀ PHÁT HIỆN CỦA KPMG

1. NHNN đã đủ chủ động trong công tác cải tổ hệ thống ngân hàng chưa?

Có	Không	Không rõ
67%	20%	13%

NHNN Việt Nam được 2/3 đối tượng khảo sát đánh giá là đang rất chủ động trong công tác cải tổ hệ thống ngân hàng. Đúng như vậy, NHNN vừa ban hành một loạt các Thông tư và Luật quan trọng như Thông tư 02/2013/TT-NHNN về phân loại nợ, luật chống rửa tiền/ chống tài trợ khủng bố (07/2012/QH13) có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2013 và thông tư 44/2011/TT-NHNN về hệ thống quản trị nội bộ.

Cơ quan giám sát đóng một vai trò rất quan trọng trong việc định hình môi trường cho các quy trình, chức năng và báo cáo của ngân hàng. Tuy NHNN đã ban hành rất nhiều văn bản pháp luật mới để củng cố ngành ngân hàng, vẫn còn ý kiến cho rằng vẫn còn nhiều điểm có thể cải thiện tốt hơn. Tiêu biểu như lực lượng giám sát tài chính (Financial Action Task Force – FATF) gần đây đã nhận xét về các quy định phòng chống rửa tiền (PCRT) / chống tài trợ khủng bố (CTTKB) mới của Việt Nam bằng việc nhận định rằng mặc dù Việt Nam đã có nhiều bước tiến mới để cải thiện chế độ PCRT/CTTKB nhưng vẫn chưa thực sự nỗ lực trong việc triển khai kế hoạch hành động và vẫn còn một số hạn chế trong PCRT/CTTKB. Một số ý kiến cho rằng NHNN có thể áp dụng một phương pháp cứng rắn hơn khi thi hành các văn bản luật và quy chế mới, như PCRT.

Hơn thế nữa, vào Tháng 4 năm 2012, có thông tin công bố rằng NHNN sẽ giới thiệu một phương pháp giám sát dựa trên rủi ro theo Basel II trong vòng 5 năm tới. Một tổ chức quản lý dự án đã được lựa chọn để giám sát các bước đầu của dự án này, nhưng hiện tại vẫn còn rất ít thông tin cập nhật về dự án này.

2. Anh/chị có nghĩ việc có khoảng 15-17 ngân hàng trong nước vào năm 2015 là khả thi?

Có	Không	Không rõ
7%	67%	26%

Ngành ngân hàng vững chắc là một yếu tố rất quan trọng cho bất kỳ một nước đang phát triển nào. Chính phủ và NHNN Việt Nam biết rõ điều này và đã ban hành kế hoạch tái cấu trúc ngành ngân hàng vào thời điểm cuối năm 2011 để cải tổ hệ thống ngân hàng vào năm 2015. Một phần của kế hoạch cải tổ là giảm bớt số lượng tổ chức tín dụng quy mô nhỏ và yếu kém và hình thành một số ngân hàng thương mại có quy mô lớn hơn. Kỳ vọng này đã đạt được một số thành công, nổi bật nhất là việc 3 ngân hàng nhỏ ở Thành phố Hồ Chí Minh sáp nhập thành Ngân hàng TMCP Sài Gòn (SCB), ngân hàng SHB và Habubank sáp nhập và thỏa thuận hợp tác được đề xuất giữa Sacombank và Eximbank. Tuy nhiên, tiến trình này còn chậm và hiện nay Việt Nam có hơn 40 ngân hàng trong nước. Việc sáp nhập các ngân hàng không hề đơn giản do những phức tạp khi kết hợp con người, quy trình, công nghệ, chi nhánh và thương hiệu. Hơn thế nữa, số ngân hàng của Việt Nam luôn tăng qua các năm từ năm 1992, vì thế còn thiếu kiến thức và kinh nghiệm nền tảng để hợp nhất ngành ngân hàng qua việc sáp nhập các ngân hàng.

Thêm vào đó, còn có nhiều vấn đề về thiếu nguồn vốn, tỷ lệ nợ xấu cao và quản trị rủi ro chưa đầy đủ. Có vẻ như các ngân hàng còn miễn cưỡng khi chấp nhận sáp nhập do thông tin tài chính thiếu minh bạch, và cũng như quan điểm có người được lợi và người bị thua thiệt trong tiến trình này. Sự thành công của kế hoạch cải tổ ngân hàng của Chính phủ sẽ quyết định khả năng tăng trưởng bền vững của Việt Nam.

3. Anh/chị có dự kiến số lượng nhân viên của ngân hàng của anh/chị sẽ tăng trong năm 2013 không?

Có	Không	Không rõ
54%	46%	0%

Hơn một nửa các ngân hàng dự kiến số lượng nhân viên sẽ tăng trong năm 2013 và trong một số trường hợp là do việc mở thêm các chi nhánh đã được cấp phép từ năm ngoái. Biểu đồ về "Tổng số nhân viên ngân hàng" trong Phần 1 của báo cáo này cho thấy sự tăng trưởng mạnh về số lượng nhân viên ngân hàng trong 7 năm vừa qua. Vì vậy chúng ta bất ngờ khi thấy gần nửa số ngân hàng tham gia khảo sát không kỳ vọng số lượng nhân viên ngân hàng của họ tăng trong năm 2013.

Xu hướng số lượng nhân viên tăng của các ngân hàng Việt Nam đi ngược lại xu thế của thế giới. Các ngân hàng quốc tế hiện nay tập trung vào các sản phẩm và dịch vụ kết hợp kỹ thuật mới, như ngân hàng điện tử (internet banking) và ngân hàng qua điện thoại di động (mobile banking), những sản phẩm/dịch vụ không đòi hỏi phát triển mạng lưới khách hàng thông qua các chi nhánh. Tại Việt Nam, các sản phẩm ngân hàng kết hợp với kỹ thuật vẫn đang phát triển và phần lớn các khách hàng hiện tại chưa từng sử dụng các sản phẩm này. Các vấn đề gần đây liên quan đến việc mất tiền qua ngân hàng điện tử khiến khách hàng cẩn trọng hơn trong việc sử dụng các sản phẩm internet banking và mobile banking. Công ty phần mềm bảo mật Kaspersky gần đây xếp Việt Nam vào nhóm 5 nước có nguy cơ cao bị tấn công bởi các hoạt động lừa đảo qua internet banking. Điều này làm tăng nhu cầu tương tác trực tiếp giữa ngân hàng và khách hàng và làm tăng nhu cầu về nhân viên ngân hàng.

Thêm vào đó, theo ước tính chỉ có khoảng 15% dân số Việt Nam có tài khoản ngân hàng, vì vậy các ngân hàng đang cố gắng tăng thị phần thông qua khả năng tiếp cận và đào tạo thị trường. Điều này yêu cầu tăng thêm nhân lực. Tuy nhiên, gần 90% số ngân hàng dự kiến số lượng nhân viên tăng cho biết mức độ tăng không nhiều.

4. Ngân hàng của anh/chị đã thực hiện sửa đổi chính sách PCRT để tuân thủ theo luật PCRT số 07/2012/QH2013 mới ban hành và có hiệu lực từ ngày 1/1/2013 chưa?

Có	Không	Không rõ
73%	7%	20%

Rửa tiền qua các tổ chức tài chính đang ngày càng trở thành một vấn đề quan trọng cho các ngân hàng và cơ quan giám sát trong những năm gần đây. Trong năm 2012, nhiều ngân hàng toàn cầu đã phải đồng ý trả tiền phạt kỷ lục do những vi phạm trước đây đối với quy định chống rửa tiền, một số khoản phạt vượt quá 1 tỷ USD. Một trong những vi phạm phòng chống rửa tiền liên quan đến việc xử lý các giao dịch cho khách hàng “có rủi ro cao” từ Trung Đông. Một trường hợp khác liên quan đến việc một ngân hàng đã trở thành phương tiện rửa dòng tiền chảy ra từ Mexico và các sai lầm về nghiệp vụ ngân hàng khác.

Hai ví dụ trên cho thấy ngân hàng rất dễ trở thành phương tiện rửa tiền và các cơ quan giám sát nước ngoài đang rất khắt khe trong việc phòng chống và loại bỏ hành vi phạm tội này. Tại Việt Nam, NHNN đã ban hành Luật 07/2012/QH2013 – Luật PCRT/CTTKB có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2013.

Chúng tôi khá ngạc nhiên khi 73% đối tượng khảo sát của chúng tôi đã trả lời rằng ngân hàng của họ đã sửa đổi Chính sách PCRT. KPMG tại Việt Nam đã tham gia hỗ trợ một số ngân hàng tích cực thực hiện rà soát chẩn đoán chính sách và quy trình PCRT để hiểu được những tồn tại trong việc tuân thủ luật PCRT mới. Chúng tôi nhận ra rằng các ngân hàng cần được hỗ trợ trong việc chỉnh sửa chính sách, thực hiện những thay đổi trong quy trình và đào tạo cán bộ để tuân thủ theo luật PCRT mới.

5. Ngân hàng của anh/chị có tuân thủ theo đạo luật về tuân thủ thuế đối với các chủ tài khoản nước ngoài (FATCA) của Hoa Kỳ không?

Có	Không	Không rõ
33%	13%	54%

FATCA là Đạo luật về Tuân thủ thuế đối với các chủ tài khoản nước ngoài của chính phủ Hoa Kỳ. Đây là một luật định của chính phủ Hoa Kỳ nhưng sẽ ảnh hưởng đến phần lớn các ngân hàng Việt Nam. FATCA có hiệu lực từ năm 2014 và được thiết kế nhằm ngăn ngừa và phát hiện các hành vi trốn thuế của các đối tượng nộp thuế Mỹ ở nước ngoài. Để thực hiện việc này, FATCA đưa ra bộ các quy định phức tạp và toàn diện sẽ ảnh hưởng đến hầu hết mọi tổ chức tài chính trên thế giới. Các ngân hàng, quỹ và các tổ chức khác không tuân thủ FATCA có thể bị buộc phải rời khỏi các thị trường tài chính Mỹ, hoặc không được đầu tư vào các tài sản của Mỹ. Hơn một nửa đối tượng khảo sát của chúng tôi không rõ về tình trạng tuân thủ FATCA tại ngân hàng của họ.

Với việc ban hành FATCA, các Tổ chức tài chính nước ngoài nhìn chung đều phải thực hiện soát xét các chủ tài khoản và các nhà đầu tư của mình để xác định xem tài khoản của họ có phải là “tài khoản Hoa Kỳ” không. Ngoài ra, các Ngân hàng sẽ phải lựa chọn giữa việc sẽ ký một thỏa thuận với Sở Thuế vụ Hoa Kỳ, xác định và báo cáo lên Sở Thuế vụ Hoa Kỳ các thông tin trực tiếp và gián tiếp về các chủ tài khoản Hoa Kỳ, hay chịu áp mức thuế khấu trừ 30% đối với tất cả các khoản thu nhập trực tiếp hay gián tiếp từ Hoa Kỳ.

Việc một số ngân hàng Việt Nam trong khảo sát của chúng tôi trả lời rằng ngân hàng của họ đang tuân thủ với FATCA là rất đáng ngạc nhiên. Chúng tôi không biết có bất kỳ ngân hàng nào trong khu vực Châu Á Thái Bình Dương đã hoàn toàn tuân thủ theo các yêu cầu của FATCA.

Rất nhiều các ngân hàng nước ngoài hoạt động tại Việt Nam đã bắt đầu dự án FATCA và KPMG Việt Nam cũng đang tham gia hỗ trợ những dự án này.

6. So với một năm trước đây, anh/chị cảm thấy thế nào về triển vọng tài chính của ngân hàng của anh/chị

Rất khả quan	Khá khả quan	Khá bi quan	Rất bi quan
7%	73%	20%	0%

7. Tại ngân hàng của anh/ chị, doanh thu sẽ thay đổi như thế nào trong vòng 12 tháng tới?

Tăng mạnh	Tăng nhẹ	Giảm nhẹ	Giảm mạnh
7%	80%	13%	0%

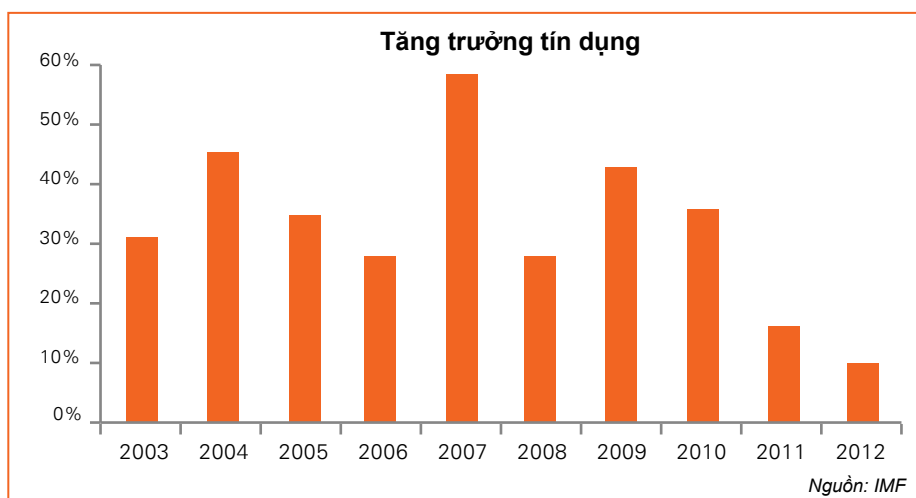
Ban điều hành của các ngân hàng Việt Nam nhìn chung khá khả quan về triển vọng tài chính của ngân hàng và doanh thu trong tương lai. Đây là một góc nhìn tích cực khi 70% đối tượng khảo sát cho rằng điều kiện kinh tế trong năm 2013 sẽ không được cải thiện so với năm 2012. Ngành ngân hàng vừa trải qua một năm 2012 đầy thách thức, với tăng trưởng tín dụng chậm, tỷ lệ NIM thấp và chi phí hoạt động cao dẫn đến lợi nhuận giảm 23% so với năm 2011.

Tuy nhiên, điều kiện kinh tế của Việt Nam cũng đã cho thấy những dấu hiệu tích cực. Về mặt vĩ mô, lạm phát đã trong mức kiểm soát; lãi suất đã giảm và tỷ giá tiền đồng đã được ổn định với sự giám sát của NHNN. Hơn nữa, NHNN đang rất tích cực trong công tác cải tổ hệ thống ngân hàng và Nhà nước cũng đang tiến hành nhiều biện pháp để khôi phục lại niềm tin vào thị trường bất động sản cùng với việc cho vay ưu đãi để thúc đẩy tăng trưởng các ngành. Do đó, nhiều ngân hàng có lý do để tin tưởng rằng điều kiện kinh doanh đang được cải thiện trong nửa cuối năm 2013. Hơn nữa, 100% đối tượng khảo sát của chúng tôi trả lời rằng ngân hàng của họ sẽ cung cấp những sản phẩm, ưu đãi và khuyến mãi trong năm 2013. Chúng tôi tin rằng nhận định của các ngân hàng trong nước về triển vọng tài chính của họ là hợp lý và có thể đạt được.

8. Anh/chị có kỳ vọng tăng trưởng tín dụng của ngân hàng của anh/chị sẽ vượt mức 10% trong năm 2013 không?

Có	Không	Không rõ
80%	20%	0%

Trong năm 2012, NHNN đã chia các ngân hàng trong nước thành 4 nhóm và áp mức trần tăng trưởng tín dụng (17%, 15%, 8% và 0%) đối với các ngân hàng trong mỗi nhóm. Tuy nhiên, mức tăng trưởng tín dụng thực tế của toàn ngành ngân hàng trong năm 2012 là 8,91%, và mức tăng này có sự chênh lệch lớn giữa các ngân hàng.



Trong năm 2013, NHNN một lần nữa đặt ra mục tiêu tăng trưởng tín dụng cho mỗi ngân hàng. Do thông tin này không được phổ biến công khai, có thông tin cho rằng có 3 nhóm mục tiêu tăng trưởng được đặt ra là 12%, 9% và 5%. Tuy nhiên, một số ngân hàng được cho rằng đã được phê duyệt mức tăng trưởng ngoại lệ. Việc các mục tiêu tăng trưởng đặt ra trong năm 2013 thấp hơn năm trước là một dấu hiệu cho thấy rằng NHNN dự kiến tình hình kinh tế trong năm nay có thể vẫn chưa được cải thiện rõ rệt.

Do các đối tượng khảo sát của chúng tôi có xu hướng là những ngân hàng Việt Nam lớn hơn và “tốt” hơn, mức tăng trưởng tín dụng trên 10% là khả thi khi xem xét mức tăng trưởng tín dụng thực tế gần 9% của toàn hệ thống tín dụng trong năm 2012. Con số được NHNN công bố ngày 30 tháng 7 năm 2013 cho thấy tổng dư nợ trong ngành ngân hàng tăng 4,91% trong sáu tháng đầu năm 2013. Trong khi đó, điều thú vị đáng lưu ý là Tiền gửi trong cùng kỳ tăng 9,48%.

9. Anh/chị có hài lòng với chất lượng quản lý rủi ro tại Ngân hàng của anh/chị không?

Có	Không	Không rõ
64%	29%	7%

Các đối tượng tham gia khảo sát nhìn chung hài lòng với chất lượng Quản lý Rủi ro tại ngân hàng mình. Các nhân sự điều hành ngân hàng đã được đề nghị xác định cụ thể rủi ro nào đã được quản lý tốt và không tốt. Các công cụ và quy trình kiểm soát rủi ro thanh khoản được đánh giá tốt nhất (79%), trong khi đó rủi ro hoạt động được đánh giá là đáng quan ngại nhất (57%), rủi ro tín dụng và rủi ro thị trường được xếp giữa hai kết quả này. Chúng tôi cho rằng nguyên nhân là do các áp lực đối với rủi ro thanh khoản trên thị trường hai năm trước đây đã được giải quyết nhanh chóng và tập trung tại trụ sở. Việc quản lý các loại rủi ro còn lại của ngân hàng chỉ được tập trung hóa trong thời gian gần đây nhưng với quy trình dài dòng và thiếu các chốt kiểm soát.

10. Anh/chị có hài lòng với hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ hiện tại không?

Có	Không	Không rõ
47%	40%	13%

Nguyên nhân chính của rủi ro tín dụng là do các mô hình tín dụng được thiết kế yếu kém và chưa tới 50% số ngân hàng được khảo sát hài lòng với mô hình hiện tại. Gần như toàn bộ các ngân hàng tại Việt Nam sử dụng cùng mô hình Xếp hạng tín dụng nội bộ tương tự nhau vốn đã được triển khai từ bốn đến năm năm trước đây. Nhiều ngân hàng ở Việt Nam không còn tin tưởng vào mô hình của họ nữa vì họ đã phê duyệt các khoản vay cho những đối tượng đi vay không có khả năng trả nợ và góp phần làm nợ khó đòi ở mức cao như hiện nay.

Ngoài ra, mô hình rất giống nhau cũng đã được áp dụng tại hầu hết các ngân hàng. Ngành ngân hàng trong nước phân loại thành nhiều nhóm ngân hàng khác nhau, vì vậy không thể sử dụng cùng một mô hình cho một ngân hàng quốc doanh lớn và một ngân hàng cổ phần nhỏ bởi vì các ngân hàng này có chiến lược phát triển và nhóm đối tượng khách hàng khác nhau. Các mô hình cần được điều chỉnh theo đặc thù của mỗi ngân hàng để phù hợp với chiến lược, và các thông số cụ thể cần được điều chỉnh theo khẩu vị rủi ro của từng ngân hàng. Ngoài ra, không có một phương pháp nào được thiết lập để xếp hạng tín dụng tổ chức tài chính trong bối cảnh hoạt động liên ngân hàng cao tại Việt Nam.



11. Tại ngân hàng của anh/chị, chi phí cho các giải pháp/cơ cấu về quản lý rủi ro sẽ thay đổi như thế nào trong 12 tháng tới?

Tăng mạnh	Tăng nhẹ	Giảm nhẹ	Giảm mạnh
20%	73%	0%	7%

Quản lý rủi ro tại Việt Nam chưa bao giờ gặp khó khăn lớn như tại thời điểm này. Các ngân hàng trong nước vốn nhận biết được mối liên hệ giữa quản lý rủi ro và lợi nhuận; tuy nhiên, quản trị rủi ro vẫn còn là một chức năng khá mới mẻ đối với các ngân hàng Việt Nam trong bối cảnh các ngân hàng đang chật vật xác định khẩu vị rủi ro, khả năng chịu đựng và các giới hạn rủi ro, cũng như làm thế nào để nâng cao quy trình, kiểm soát và các nguồn lực.

Việc thiết lập quy trình Quản trị Rủi ro hiệu quả phù hợp và khả thi cho các ngân hàng Việt Nam sẽ mất thời gian. Điều đáng khích lệ là hầu hết các ngân hàng trong phạm vi thăm dò của chúng tôi sẽ cải thiện chức năng quản lý rủi ro của mình trong 12 tháng tiếp theo.

12. Tại ngân hàng của anh/chị, chi phí dành cho xây dựng quy trình quản trị rủi ro tín dụng tiên tiến hơn sẽ thay đổi như thế nào trong 12 tháng tới?

Tăng mạnh	Tăng nhẹ	Giảm nhẹ	Giảm mạnh
27%	67%	0%	6%

Quản lý rủi ro Tín dụng có lịch sử lâu dài nhất so với các loại rủi ro khác tại Việt Nam, tuy nhiên rủi ro này luôn là vấn đề gây đau đầu nhất cho Ban Quản trị và giới lãnh đạo cấp cao ngân hàng. Các ngân hàng toàn cầu phân bổ hơn 80% vốn pháp định cho rủi ro tín dụng, phần còn lại dành cho rủi ro hoạt động và thị trường. Do đó, việc quản lý rủi ro tín dụng, là vấn đề tối quan trọng đối với sự trường tồn của bất kỳ ngân hàng nào và đối với khả năng sinh lời bền vững.

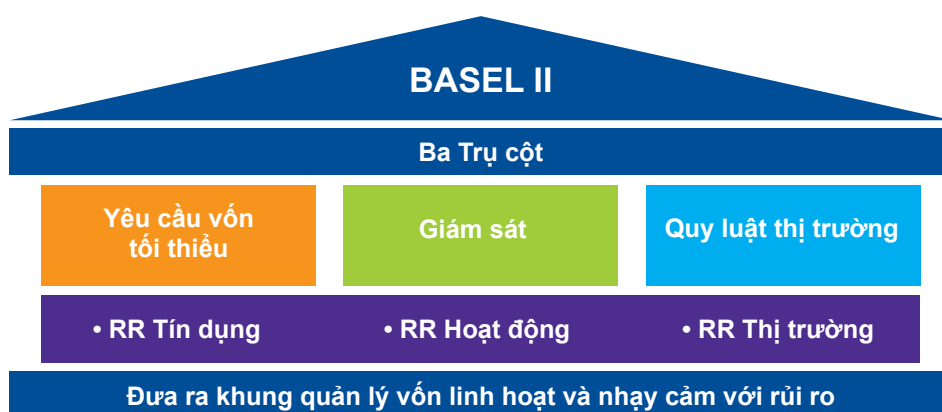
Hầu hết toàn bộ các ngân hàng thuộc phạm vi thăm dò của chúng tôi cho biết rằng họ sẽ chi tiêu nhiều hơn cho công tác quản trị rủi ro tín dụng. Với kinh nghiệm về tín dụng của chúng tôi tại các thị trường khác, cũng như tại Việt Nam, KPMG tin rằng các ngân hàng trong nước vẫn có thể cải thiện các biện pháp kiểm soát đặc biệt liên quan đến đánh giá và thẩm định tín dụng, thiết lập các chốt kiểm soát giúp ngăn ngừa và phát hiện đối với việc phê duyệt và gian lận, triển khai các quy trình giám sát như hệ thống cảnh báo sớm, nâng cao quy trình thu hồi nợ và lưu tâm đến các kế hoạch công việc của bộ phận kiểm toán nội bộ để đảm bảo rằng bộ phận này hoạt động hiệu quả đúng chức năng của nó.



PHẦN 3:

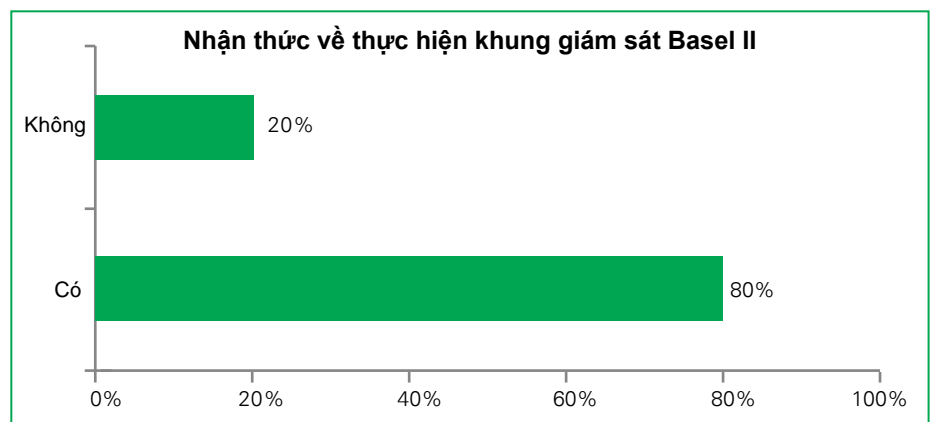
KHẢO SÁT VỀ BASEL

Trong năm 2012, NHNN bắt đầu một chương trình liên quan đến việc triển khai phương pháp giám sát dựa trên rủi ro “theo Basel II” ở Việt Nam. Hiện còn có rất nhiều thách thức đang chờ đợi phía trước, nhưng ít nhất có thể dự kiến trước các yêu cầu luật định xung quanh vốn như thế nào và sẽ ảnh hưởng đến các quy trình của ngân hàng như thế nào.

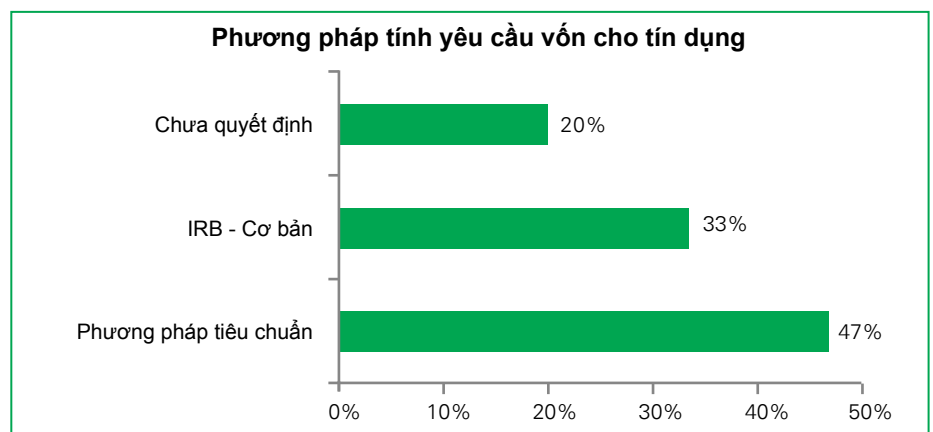


Hầu hết các ngân hàng (80%) đều nhận thức được rằng NHNN đã lập kế hoạch thực hiện Khung giám sát theo Basel II, NHNN đã tài trợ cho các khóa đào tạo giới thiệu ý nghĩa của Basel II cho các ngân hàng Việt Nam nhưng lại chưa đưa ra hướng dẫn về việc khi nào các quy định mới sẽ được ban hành, các ngân hàng cũng chưa sẵn sàng để cam kết thực hiện lộ trình triển khai hay đưa ra một quyết định quan trọng gây tốn kém.

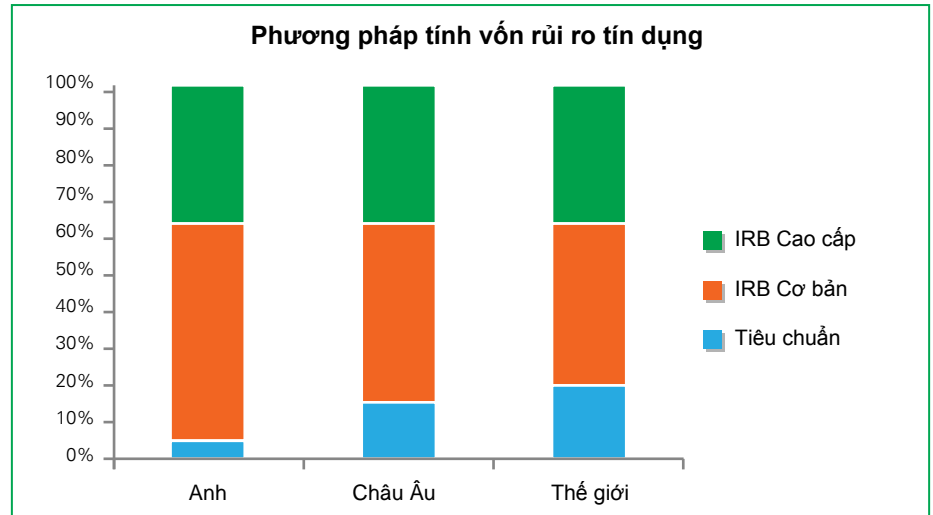
Hơn một nửa đối tượng tham gia khảo sát đã thành lập đội dự án triển khai Basel II. Hầu hết các ngân hàng đều lên kế hoạch áp dụng Basel II cho tất cả các hoạt động quản lý rủi ro như rủi ro tín dụng, rủi ro hoạt động, rủi ro thị trường và rủi ro thanh khoản.



Đối với rủi ro tín dụng, gần một nửa các ngân hàng (47%) nói họ sẽ sử dụng phương pháp tiếp cận tiêu chuẩn để tính yêu cầu vốn. Phương pháp IRB – Cơ bản được sử dụng bởi 33% các ngân hàng và 20% các ngân hàng còn lại chưa quyết định sẽ theo phương pháp luận nào để tính yêu cầu vốn cho rủi ro tín dụng.



Ngân hàng Thanh toán Quốc tế (Bank for International Settlement) gần đây có đưa ra báo cáo về các phương pháp tính vốn rủi ro được lựa chọn bởi các ngân hàng thuộc 47 nước thành viên. Điểm đáng chú ý là mặc dù phương pháp Tiêu chuẩn dễ triển khai nhất và không khác so với Basel I (1988), dưới 20% các ngân hàng chọn phương pháp này so với tỷ lệ 47% ở trên của các ngân hàng Việt Nam. Thêm vào đó, không có ngân hàng Việt Nam nào chọn phương pháp IRB Cao cấp trong khi tỷ lệ này ở các ngân hàng thuộc các nước thành viên của BIS là 40%.



Đối với rủi ro hoạt động, 64% các ngân hàng sẽ sử dụng phương pháp tiêu chuẩn để tính vốn trong khi 14% ngân hàng lại sử dụng phương pháp chỉ số cơ bản và 21% vẫn chưa quyết định. Kết quả này không khác biệt mấy khi so với kết quả khảo sát từ các ngân hàng trên thế giới.

Tuy nhiên, gần 80% các ngân hàng nghĩ rằng phương pháp tiếp cận của họ sẽ thay đổi trong vòng 5 năm tới đối với cả rủi ro tín dụng và rủi ro hoạt động. Tất cả các ngân hàng chỉ ra rằng còn có rất nhiều khó khăn khi triển khai áp dụng Basel II. Hai khó khăn chung được nhắc đến nhiều nhất từ các đối tượng khảo sát chính là chi phí triển khai Basel II (85%) và thiếu dữ liệu lịch sử (78%).

Giới tài chính toàn cầu ban đầu nhìn nhận Basel II (2004) như một cơn đau đầu mang tên Tuân thủ. Tuy nhiên Hiệp ước Basel không chỉ là tuân thủ, tiếp nhận thực hiện Basel chính là thực hiện chuẩn mực tối thiểu đánh giá rủi ro ngân hàng phải đối mặt và để đảm bảo đủ vốn, tăng hiệu quả hoạt động nói chung. Các ngân hàng đang dần nhận ra các lợi ích thương mại/kinh doanh khi thực hiện Basel, cũng như các cơ hội tiết kiệm vốn tiềm năng. Nâng cao danh tiếng của ngân hàng, hệ thống xếp hạng và định giá hiệu quả hơn là những lợi ích dễ dàng nhận ra nhất.

Giải quyết các vấn đề rủi ro trong ngân hàng không chỉ đơn giản là chi phí thực hiện kinh doanh; nó còn là con đường để hiểu rõ hơn hoạt động kinh doanh của ngân hàng quý vị và đạt được hiệu quả và lợi nhuận. Sự kết hợp giữa sự giám sát của NHNN, sự hiểu biết sâu của tư vấn, và sự sẵn sàng và chủ động của các ngân hàng sẽ giúp xây dựng hệ thống ngân hàng Việt Nam vững mạnh.



LIÊN HỆ VỚI CHÚNG TÔI

Quản trị rủi ro tài chính



John Ditty

Chủ tịch - Trưởng bộ phận Tư vấn

[ĐT]: +84 8 3821 9266 (8100)

[E]: jditty@kpmg.com.vn



Steve Punch

Giám đốc

[ĐT]: +84 4 3946 1600 (6443)

[E]: spunch@kpmg.com.vn

Thâm nhập thị trường



Nguyễn Công Ái

Phó Tổng Giám đốc

[ĐT]: +84 8 3821 9266 (8235)

[E]: acnguyen@kpmg.com.vn

Kiểm toán



Trần Đình Vinh

Phó Tổng Giám đốc

[ĐT]: +84 8 3821 9266 (8387)

[E]: vdtran@kpmg.com.vn



Trương Vĩnh Phúc

Giám đốc

[ĐT]: +84 8 3821 9266 (8347)

[E]: pvtruong@kpmg.com.vn



Nguyễn Minh Hiếu

Trưởng phòng cấp cao

[ĐT]: +84 4 3946 1600 (6176)

[E]: hmnguyen@kpmg.com.vn

Mua bán và tái cấu trúc doanh nghiệp



James Malackey

Phó Tổng Giám đốc

[ĐT]: +84 8 3821 9266 (8715)

[E]: jamesmalackey@kpmg.com.vn



Phan Thanh Bình

Phó Tổng Giám đốc

[ĐT]: +84 8 3821 9266 (8336)

[E]: bphan@kpmg.com.vn



Phil Smith

Giám đốc

[ĐT]: +84 4 3946 1600 (6447)

[E]: psmith@kpmg.com.vn

Công ty TNHH KPMG

Thành phố Hồ Chí Minh

Lầu 10, tòa nhà Sun Wah,
115 Nguyễn Huệ, Quận 1
[ĐT]: +84 8 3821 9266

Hà Nội

Tầng 46, Tòa tháp Keangnam Hanoi Landmark Tower,
E6 Đường Phạm Hùng, Mễ Trì, Từ Liêm
[ĐT]: +84 4 3946 1600

Thanh Hóa

Đông Hương, Tỉnh Thanh Hóa.
[ĐT]: +84 3 7391 0199

kpmg.com.vn

Mọi thông tin ở đây đều là thông tin chung không được cung cấp cho bất kỳ trường hợp cụ thể của bất kỳ tổ chức hay cá nhân nào. Mặc dù chúng tôi cố gắng cung cấp thông tin chính xác và cập nhật nhất một cách có thể, tuy nhiên chúng tôi không thể đảm bảo rằng những thông tin này còn chính xác lúc đến tay người người đọc hiện tại hay trong tương lai. Bất cứ ai cũng không nên dựa trên thông tin ở đây để áp dụng vào một trường hợp cụ thể nào đó nếu không có được sự tư vấn tham khảo từ các chuyên viên.

© 2013 Công ty TNHH KPMG, một công ty Trách nhiệm Hữu hạn một thành viên được thành lập tại Việt Nam và là một công ty thành viên trong mạng lưới các công ty KPMG độc lập, liên kết với Hiệp hội KPMG Quốc tế ("KPMG Quốc tế"), một tổ chức Thụy Sĩ. Tất cả các quyền được bảo hộ.

Tên công ty KPMG, biểu tượng và câu "cutting through complexity" được đăng ký bản quyền của Hiệp hội KPMG Quốc tế ("KPMG Quốc tế").

ADV KBS02-0813

